

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP NHÀ NƯỚC
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI - KC.08.

Đề tài: Nghiên cứu xây dựng quy hoạch môi trường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2001- 2010 - KC.08.02.

BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI NHÁNH

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ KT-XH PHỤC VỤ QUY HOẠCH
MÔI TRƯỜNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG
HỒNG GIAI ĐOẠN 2001 - 2010**

HÀ NỘI
Tháng 12 năm 2003.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP NHÀ NƯỚC
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI - KC.08.

**Đề tài: Nghiên cứu xây dựng quy hoạch môi trường phục vụ phát triển
kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng
giai đoạn 2001- 2010 - KC.08.02.**

BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐỀ TÀI NHÁNH

**NGHIÊN CỨU MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN
QUY HOẠCH MÔI TRƯỜNG VÙNG ĐBSH**

HÀ NỘI
THÁNG 12 NĂM 2003.

A. MỞ ĐẦU

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH) là một trong những vùng kinh tế - xã hội quan trọng nhất của cả nước. Tuy nhiên, sự quá tải về sức ép dân số cùng với giới hạn nhỏ hẹp của nguồn tài nguyên đã đưa đến cho các nhà hoạch định chính sách một bài toán khó trong việc đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng của vùng này trong khuôn khổ vẫn đảm bảo sự bền vững trên cả 3 bình diện: kinh tế - xã hội - môi trường vùng.

Trên thực tế, sự quan tâm của Đảng và Nhà nước cùng với sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế cũng đã tiến hành được một khối lượng công việc khá đồ sộ về quy hoạch tổng thể ĐBSH. Cho đến hiện nay công việc này vẫn được tiếp tục nhằm tìm ra những giải pháp hữu hiệu, khả thi cho bài toán phát triển.

Chuyên đề này không đóng vai trò là hợp phần trực tiếp của bản quy hoạch mà nó chỉ có ý nghĩa như những phần nguyên liệu cho việc xây dựng bản quy hoạch môi trường vùng ĐBSH. Hơn thế nữa, phạm vi và mục tiêu của chuyên đề cũng chỉ giới hạn ở việc bàn một số vấn đề xã hội của bài toán quy hoạch môi trường vùng ĐBSH. Cụ thể là chuyên đề nhằm hướng tới các mục tiêu dưới đây.

MỤC TIÊU CỦA CHUYÊN ĐỀ

Trên cơ sở mục tiêu chung của đề tài, chuyên đề này tập trung vào 03 mục tiêu dưới đây:

1. Phân tích và đánh giá thực trạng một số vấn đề xã hội của vùng ĐBSH trong thời gian gần đây
2. Chỉ rõ những thách thức đối với tiến trình phát triển trong giai đoạn tiếp theo. Trong đó, chú trọng tới việc phân tích những tác động của một số vấn đề xã hội lên môi trường và quy hoạch môi trường
3. Đề ra một số khuyến nghị nhằm điều chỉnh sự phát triển theo hướng bền vững

PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu một số vấn đề kinh tế - xã hội phục vụ quy hoạch môi trường vùng ĐBSH

1.1. Hệ quan điểm phát triển tổng quát

Suy cho cùng, hầu hết các chính sách được đưa ra bởi các nhà quản lý xã hội đều nhằm mục tiêu thúc đẩy sự phát triển. Do vậy, cơ sở lý luận và phương pháp luận được dùng trong việc quy hoạch sự phát triển tổng thể hoặc từng phần của một vùng thực

chất là những định hướng hướng dẫn việc điều chỉnh chính sách xã hội nhằm mục tiêu phát triển thường là thông qua hệ quan điểm chiến lược phát triển nói chung.

Quan điểm phát triển bền vững được xem là cơ sở phương pháp luận của chuyên đề này. Sự cân đối hài hoà giữa nhu cầu tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường là trọng tâm của việc quy hoạch môi trường. Song trong sự cân đối với nhu cầu thực tiễn ở nước ta hiện nay, việc cần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn là mục tiêu cần được ưu tiên trước nhất. Do đó, bài toán đặt ra là không thể ngừng khai thác tài nguyên mà phải điều tiết việc khai thác ở mức độ hợp lý đồng thời có các hoạt động tái tạo và khắc phục sự cố môi trường.

1.2. *Một số quan điểm lý thuyết chuyên biệt*

+ Quan điểm phát triển toàn diện

Bản chất của quan điểm phát triển toàn diện có nhiều điểm phù hợp với quan điểm phát triển bền vững. Thay vì chỉ đề cập tới 3 hệ thống lớn là kinh tế - xã hội - môi trường, quan điểm phát triển toàn diện quan tâm tới những thành phần cụ thể hơn nằm trong từng hệ thống. Hay nói theo quan điểm hệ thống thì quan điểm phát triển toàn diện lưu ý tới sự phát triển của tất cả các tiểu hệ thống nằm trong một hệ thống lớn hơn nhằm duy trì sự phát triển của hệ thống trên tiến trình phát triển. Tuy nhiên khi áp dụng quan điểm phát triển này nếu không cân trọng sẽ rơi vào tình trạng lý tưởng hoá mục tiêu phát triển. Do vậy vấn đề đặt ra là trên cơ sở mục tiêu chung, cần có những điểm nhấn cho từng hoàn cảnh và thời điểm cụ thể cho phù hợp - chúng tôi gọi đây là *quan điểm phát triển toàn diện có phân biệt khinh trọng*. Áp dụng quan điểm này vào việc quy hoạch môi trường gắn với quy hoạch kinh tế và quy hoạch xã hội của vùng ĐBSH sẽ cho chúng ta nhiều bức tranh liên hoàn về đặc điểm các vùng môi trường cũng như kinh tế xã hội khác nhau trong vùng, từ đó có hệ thống giải pháp tương ứng cho mỗi tiểu vùng.

+ Quan điểm chức năng

Điểm nổi bật nhất có thể dễ dàng nhận thấy ở lý thuyết chức năng là “*mỗi quan tâm tới việc tạo mối liên quan của một phần này của xã hội hay một hệ thống xã hội với một phần khác hay phương diện khác của tổng thể*”¹. Hệ thống tổng thể ở đây được hiểu bao gồm cả hợp phần tự nhiên và hợp phần xã hội. Do đó việc áp dụng quan điểm lý thuyết này vào việc nghiên cứu chuyên đề là nhằm cung cấp một phương pháp luận hợp lý cho nhận quan quy hoạch sự phát triển. Hay nói cách khác chính là yêu cầu cần nhận thức rõ ràng chức năng của từng tiểu hệ thống để có giải pháp điều chỉnh phù hợp.

¹ Gunter Endrweit (chủ biên), 1999, Nxb Thế giới. Trang 64.

+ Quan điểm hành động

Chiến lược là một hệ thống tư duy và hành động thực tiễn tương ứng, bao gồm ba thành tố cơ bản: (1) - *Mục tiêu* hành động, (2) - Các *giải pháp* tương ứng nhằm đạt tới mục tiêu đã đặt ra và (3) - Kịch bản, tức là *kế hoạch hoá* hệ thống hành động đạt tới mục tiêu. Chiến lược phát triển bao gồm mục tiêu phát triển, giải pháp phát triển và kịch bản phát triển.

Giống như tình hình lý thuyết phát triển, chiến lược phát triển cũng có nhiều kiểu loại khác nhau, cạnh tranh với nhau. Lý do không chỉ là vì người ta dựa vào các triết thuyết và lý thuyết phát triển khác nhau, mà còn do thực tiễn xã hội rất đa dạng; ngoài ra, còn do trình độ năng lực và ý chí của các chủ thể đề xướng và thực hành chiến lược phát triển khác nhau, thậm chí xung đột với nhau về *lợi ích*, định hướng *giá trị* và *lý tưởng* cuộc sống.

Vấn đề đặt ra là cần làm rõ hạt nhân hợp lý của các quan điểm chiến lược phát triển khác nhau và đi tới sự tổng - tích hợp các hạt nhân hợp lý đó để có được hệ quan điểm chiến lược phát triển vừa phù hợp hoàn cảnh đất nước lại vừa phù hợp với xu thế thời đại.

Thực trạng việc quy hoạch môi trường hiện nay cũng không nằm ngoài tình trạng không có một sự thống nhất, đồng bộ về phương pháp tiến hành. Cụ thể có thể chia ra làm 3 kiểu loại: quy hoạch môi trường trước khi quy hoạch kinh tế - xã hội; quy hoạch môi trường đồng thời với quy hoạch kinh tế - xã hội và quy hoạch môi trường sau khi quy hoạch kinh tế - xã hội. Ở nước ta việc quy hoạch môi trường thường tiến hành theo cách thứ 3, do vậy việc cung cấp các luận cứ khoa học về kinh tế và xã hội là việc làm không thể thiếu.

2. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong chuyên đề

2.1. Phương pháp phân tích tư liệu sẵn có

2.1.1 Phương pháp phân tích chính sách

Thuật ngữ chính sách được sử dụng trong chuyên đề này thực chất là các biện pháp hỗ trợ từ phía chính phủ, các văn bản pháp quy quy định dưới luật, các quy định, luật lệ của Nhà nước, các giải pháp can thiệp của Nhà nước v.v... lên tiến trình phát triển. Vì vậy phương pháp phân tích chính sách được sử dụng trong chuyên đề này thực chất là việc tìm hiểu và chỉ ra các vấn đề cần đưa ra chính sách, những luận cứ khoa học để đưa ra chính sách và dự báo những ảnh hưởng và hiệu quả của chính sách.

2.1.2 Phương pháp tổng hợp và phân tích dữ liệu

Trong cuộc nghiên cứu này, phương pháp phân tích tài liệu chiếm giữ vai trò rất quan trọng. Phương pháp này cho phép nhóm nghiên cứu đảm bảo được rằng kết quả của cuộc khảo sát không giống như việc “phát minh lại một chiếc xe đạp”. Hơn nữa, các kết quả đã có từ các nghiên cứu trước cũng góp phần bổ sung tư liệu cho việc đánh giá những yếu tố xã hội có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới bản quy hoạch tổng thể vùng ĐBSH nói chung và quy hoạch môi trường vùng này nói riêng.

2.2. Phương pháp đánh giá thực trạng và chính sách có sự tham gia của người dân

Phương pháp này được sử dụng như một công cụ để kiểm chứng tính khả thi hoặc ít nhất là sự đồng thuận hay nói cách khác là tâm thế của các đối tượng được tác động bởi chính sách (cụ thể ở đây là quy hoạch môi trường), những điểm phù hợp cũng như những vấn đề còn bất cập nhằm điều chỉnh và hoàn thiện để chính sách quy hoạch có tính khả thi cao hơn.

B- NỘI DUNG CHUYÊN ĐỀ

I. Những vấn đề về dân số và lao động, việc làm liên quan đến môi trường và quy hoạch môi trường vùng ĐBSH

1.1. Các vấn đề dân số

Như chúng ta đều biết, giữa dân số và môi trường có mối quan hệ mật thiết như đã từng được khẳng định tại Bản tuyên bố Amxtedam năm 1989 rằng “*Dân số, môi trường và tài nguyên là một thể liên kết khăng khít*” và nhấn mạnh sự cần thiết phải đảm bảo “*Mối liên hệ giữa số lượng người, nguồn tài nguyên và sự phát triển*”.

1.1.1. Vấn đề kiểm soát mức sinh

Vấn đề kiểm soát mức sinh có thể nói là về cơ bản đã thành công cả ở khu vực nông thôn và đô thị. Biểu hiện cụ thể của nó là số gia đình trẻ sinh con thứ 3 hiện nay vẫn còn nhưng chiếm một tỷ lệ nhỏ. Sự thành công của chương trình dân số Việt Nam trong thời kỳ qua là đã làm thay đổi được căn bản nhận thức của nhân dân về vấn đề kế hoạch hoá gia đình. Thành công này là một sự cố gắng lớn lao và nó sẽ góp phần giảm bớt được sức ép của dân số lên môi trường. Thực tế cho thấy người dân ngày càng có ý thức tự giác hơn trong việc thực hiện chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình của Nhà nước. Tác động của cơ chế thị trường cùng với các chương trình tuyên truyền, giáo dục rộng rãi do Nhà nước và các tổ chức xã hội thực hiện đã giúp nhân dân có sự lựa chọn đúng đắn hơn trong việc sinh đẻ. Quan niệm “*trời sinh voi, trời sinh cỏ*”, “*đông con nhiều phúc*”, “*trọng nam khinh nữ*” vốn đã từng chi phối động thái dân số trong hàng nghìn năm đã bắt đầu thay đổi sâu sắc. Người dân đã thấy được lợi ích của việc giảm mức sinh với chính gia đình mình trong tác động qua lại với cả xã hội². Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của vùng ĐBSH thuộc loại thấp nhất cả nước. Năm 2000 tỷ lệ tăng chung của cả nước chiếm 1,42% thì vùng ĐBSH là 1,69%. Tương tự như vậy, đến năm 2002 tỷ lệ tương ứng là 1,32% so với 1,068%. Hiện nay tốc độ gia tăng tự nhiên của vùng còn khoảng 1%. Riêng tại các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng mức gia tăng còn đạt tỷ lệ thấp hơn.

1.1.2 Mật độ dân số và quan hệ của nó với môi trường

Do diện tích của vùng ĐBSH chỉ có 16644 km² nên mật độ dân số được xếp vào loại đông nhất thế giới. Mật độ dân số trung bình của vùng này là 1024 người/km² (năm 1993) và tăng lên 1152,23 người/km² (năm 2001). Trong so sánh với Hà Lan tỷ lệ tương ứng là 405/1024; với Indônêxia là 1022/1024 và với cả nước Việt Nam là

² Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001, trang 47

223/1024 người ³. Để có một cái nhìn trong so sánh với cả nước về tình hình thực tế của dân số vùng ĐBSH trong những năm gần đây xin xem bảng 1.

Một nguyên lý dễ hiểu tới mức không cần phải chứng minh là dân số tăng sẽ gây sức ép cho môi trường, bởi lẽ phần lớn các nhu cầu cơ bản của con người được lấy từ môi trường tự nhiên. Đối chiếu nguyên lý này với ĐBSH có thể thấy rõ sự bức xúc do mật độ dân số quá đông. Đây là hậu quả của quá trình gia tăng dân số quá nhanh trong thế kỷ trước. Trên bình diện quốc gia, dân số đã tăng lên 4,5 lần trong 74 năm (1921 - 1995). Tuy nhiên, cho đến hiện tại có thể nói là cả nước nói chung, ĐBSH nói riêng đã thành công trong quá trình kiểm soát mức sinh. Cho đến nay mức sinh của vùng giao động ở con số 1%. Tỷ lệ này vẫn chưa hoàn toàn đạt được mức sinh thay thế do vậy trong thời gian tới vẫn có sự tăng nhanh của dân số.

Về cơ cấu dân số, hiện nay ở nước ta cũng như ĐBSH có một cơ cấu dân số chiếm phần lớn là trẻ. Cơ cấu này có thể là lợi thế cho sự phát triển nếu xã hội đáp ứng được đủ nhu cầu việc làm. Tuy nhiên tiềm năng gia tăng dân số cũng được dự trữ trong dân số có liên quan đến cấu trúc trẻ của phân bố tuổi. Do tỷ suất sinh trước đây cao nên dân số ở độ tuổi thanh niên chiếm tỷ lệ lớn trong dân số.

Sự phân bố dân cư giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn trong nội vùng cũng có tác động quan trọng đến môi trường. Trong khi nhu cầu cần đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá và công nghiệp hoá đối với ĐBSH ngày càng trở nên bức xúc thì kéo theo nó là quá trình tập trung dân cư đông ở các khu đô thị và công nghiệp. Tại các thành phố lớn trong vùng hiện nay các vấn đề ô nhiễm môi trường khí, nước và rác thải ngày càng trở nên bức xúc do một mặt là sức ép của mật độ dân số, mặt khác là sự yếu kém trong công tác xử lý.

Hiện nay, tại các vùng ven đô đang diễn ra quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá với tốc độ tương đối mạnh mẽ. Tuy nhiên tại các vùng này, về mặt văn hoá và xã hội qua trình chuyển đổi khuôn mẫu văn hoá và lối sống từ nông nghiệp, nông thôn sang đô thị, công nghiệp mới chỉ đang bắt đầu. Do đó ý thức sinh thái của các tầng lớp dân cư vẫn còn ở mức độ thấp. Mặt khác, ngay cả giới chủ doanh nghiệp cũng cố gắng tìm cách giảm nhẹ gánh nặng môi trường bằng cách đổ chất thải ra những nơi công cộng. Một kết quả khảo sát nhanh tại Hà Tây của chúng tôi cho thấy giá thuê đất tại những nơi gần bờ sông đắt hơn khoảng 2.000.000đ/1sào so với những nơi xa bờ sông.

³ Quy hoạch tổng thể Đồng bằng Sông Hồng, tập 2, tr14

Bảng 1: Dân số trung bình vùng ĐBSH⁴

Đơn vị: 1000 người

	1997					1998					1999					2000
	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Tổng số
Cả nước	74346,3	36352,6	37933,7	15997,0	58369,3	75496,4	36920,4	38576,0	16725,5	58770,9	76618,4	37619,6	38998,8	17813,7	58804,7	77752,6
Vùng ĐBSH So với cả nước (%)	16553,5 22,27	8017,0 22,05	8545,5 22,49	3100,9 19,41	13459,6 23,06	16695,9 22,11	8093,2 21,92	8602,7 22,30	3271,8 19,56	13355,1 22,72	16903,2 22,06	8247,5 21,92	8655,7 22,19	3367,2 18,90	13536,0 23,02	17243,3 22,07
Hà Nội	2467,2	1211,6	1255,6	1384,2	1083,0	2553,7	1253,4	1300,3	1455,3	1098,4	2688,0	1344,8	1343,2	1548,0	1140,0	2841,7
Hải Phòng	1695,2	825,5	869,7	573,5	1121,7	1659,6	817,4	842,2	560,3	1099,3	1677,5	827,8	849,7	570,9	1106,6	1711,1
Ninh Bình	903,9	437,4	466,5	120,1	783,8	897,8	434,1	463,7	121,5	776,3	898,5	434,1	464,4	121,7	776,8	891,8
Hà Nam	782,1	379,5	402,6	60,9	721,2	791,0	838,9	407,1	62,6	728,4	799,8	388,2	411,6	63,8	736,6	800,4
Nam Định	1856,4	901,2	955,2	234,4	1622,0	1874,6	911,3	963,3	243,3	1640,3	1893,0	921,6	971,4	234,1	1658,9	1916,4
Thái Bình	1770,0	843,0	927,0	100,0	1670,0	1779,0	849,0	930,0	102,0	1677,0	1788,0	855,0	933,0	104,0	1684,0	1814,7
Hưng Yên	1092,7	521,5	580,2	89,6	1003,1	1099,5	516,1	583,4	90,8	1008,7	1072,0	518,2	553,8	99,9	972,1	1091,0
Hải Dương	1630,6	786,3	844,3	183,3	1447,3	1641,5	792,6	848,9	255,9	1415,6	1652,9	799,2	853,7	228,1	1424,8	1670,8
Bắc Ninh	932,4	447,4	485,0	58,5	873,9	940,7	451,2	489,5	88,4	853,3	944,4	458,8	485,6	88,8	855,6	957,7
Vĩnh Phúc	1068,8	519,4	549,4	106,3	969,5	1083,1	527,5	555,6	109,7	873,4	1095,6	533,7	561,9	115,9	979,7	1115,7
Hà Tây	2354,2	1210,0	1210,0	190,1	2164,1	2375,4	1218,7	1218,7	191,0	2184,4	2393,5	1166,1	1227,4	192,0	2201,5	2427,1

⁴ Tư liệu vùng Đồng bằng Sông Hồng 1999-2000, Trung tâm nghiên cứu và phát triển vùng, NXB Khoa học và Kỹ thuật, tr 7

Sức ép đầu tiên của dân số ĐBSH lên môi trường có thể dễ dàng nhận thấy nhất là sự thu hẹp liên tục diện tích đất bình quân trên đầu người. Cho đến nay, diện tích đất nông nghiệp bình quân trên đầu người đạt mức dưới 1 sào Bắc bộ là phổ biến. Có nhiều nơi trong vùng chỉ đạt khoảng 240m²/người.

Tính cho toàn vùng, diện tích đất canh tác của ĐBSH chưa đạt 0,15ha/người (thấp nhất nước). Với diện tích này việc phải thâm canh tăng vụ để tăng năng suất nhằm đáp ứng đủ nhu cầu lương thực là việc làm tất yếu. Do đó việc sử dụng các loại phân hoá học và thuốc trừ sâu là nguồn độc hại gây ô nhiễm môi trường. Đồng thời sự lượng của các chất hoá học còn làm tổn hại tới sức khoẻ của con người. Trong thời gian gần đây, vệ sinh an toàn thực phẩm nổi lên như một vấn đề bức xúc đặc biệt tại các thành phố lớn. Lượng thuốc trừ dịch hại và bảo vệ thực vật được sử dụng ở nước ta khoảng 0,4 - 0,5kg/ha, lượng phân đạm hoá học là 73-85kg/ha, ở một số vùng thâm canh rau lượng phân hoá học lên tới 324kg/ha.⁵ Mặt khác nữa, các loại chất hoá học này cũng đang là nguồn đe dọa trực tiếp tới chất lượng đất, các mạch nước ngầm và các loài động thực vật.

1.1.3. Di dân và vấn đề kiểm soát các làn sóng di dân

Sự biến động của dân số bao gồm cả quá trình di dân. Khái niệm di dân ở đây được hiểu theo cả hai nghĩa. Theo nghĩa rộng thì di dân là sự chuyển dịch bất kỳ của con người trong một không gian và thời gian nhất định. Theo nghĩa này thì di dân được hiểu đồng nghĩa với sự vận động của dân cư. Theo nghĩa hẹp hơn, di dân được hiểu là sự di chuyển của dân cư từ một đơn vị lãnh thổ này sang một đơn vị lãnh thổ khác nhằm thiết lập một nơi cư trú mới trong một khoảng thời gian nhất định.

Theo nghĩa của cả hai khái niệm này thì vấn đề di dân ĐBSH có thể chia ra thành hai loại tương ứng. Trong đó loại hình di dân mang tính tạm thời chiếm tỷ lệ lớn hơn. Dạng di dân này chủ yếu diễn ra theo mùa vụ và theo chiều chủ đạo từ nông thôn ra đô thị. Chưa có sự thống kê một cách chính thức theo từng năm đối với loại hình di dân này nhưng có thể chắc chắn rằng con số luôn đứng ở hàng triệu và ngày càng gia tăng.

Ngoài ra, người ta cũng chia di dân làm hai dạng là di dân có tổ chức và di dân không có tổ chức. Trong đó di dân không có tổ chức tiếp tục được chia đôi thành di dân tự do và di dân bất hợp pháp. Loại hình di dân có tổ chức ở ĐBSH

⁵ Nguồn: Dân số và phát triển - một số vấn đề cơ bản. Nxb Chính trị Quốc gia, 2000, trang 69

chỉ diễn ra mạnh trong những năm 60-80 của thế kỷ trước theo các Nghị định 82/CP; 95/CP và 254/CP. Tuy vậy số lượng dân cư di dân theo dạng này so sánh với loại hình di dân không có tổ chức chỉ bằng một phần nhỏ. Xu hướng chủ đạo hiện nay ở ĐBSH vẫn là di dân tự do. Chính vì lẽ đó mà nhiều người tỏ rõ sự lo ngại về sự yếu kém trong công tác kiểm soát các luồng di dân. Nhóm tác giả chuyên đề cũng chia sẻ với quan điểm này ở khía cạnh kiểm soát di dân nhằm giảm thiểu sự quá tải của dân số lên môi trường và các vấn đề tiêu cực phát sinh. Mặt khác, chúng tôi cũng cho rằng một trong những quan điểm chỉ đạo phải được đưa vào các chính sách dân số là: *không được đồng nghĩa việc kiểm soát di dân với việc ngăn chặn dòng người từ nông thôn ra đô thị*. Bởi lẽ trên thực tế việc di dân của khu vực nông thôn ra đô thị là một quy luật tất yếu nhằm tăng cường tính năng động của thị trường lao động và xét từ các khía cạnh kinh tế cũng như xã hội thì quá trình này cũng góp phần làm tăng tính hiệu quả của các bộ phận trong lực lượng lao động, đồng thời cải thiện thu nhập của người dân nông thôn, cũng có lợi cho cả đô thị và từng bước rút ngắn sự cách biệt nông thôn đô thị nếu có các chính sách điều tiết hợp lý. Chẳng hạn như việc ban hành pháp lệnh về khung giá tối thiểu cho những người đô thị thuê nhân công ở nông thôn căn cứ theo giờ làm việc. Tất nhiên sẽ có vấn đề nảy sinh là nếu pháp lệnh này ra đời và được kiểm soát nghiêm ngặt thì lúc đầu sẽ có hiện tượng nhiều người dân nông thôn khi vào đô thị sẽ mất cơ hội việc làm. Song nếu chính sách này được ra đời trên cơ sở có sự tính toán kỹ lưỡng, hợp lý và có sự điều chỉnh kịp thời thì sẽ góp phần tăng thu nhập cho bộ phận dân nông thôn gia nhập vào thị trường lao động ở khu vực đô thị.

Mặt khác chúng ta còn cần tính đến các luồng di dân từ ĐBSH đến các nơi khác cũng đã và đang làm suy thoái môi trường. Việc di dân kể cả loại hình có tổ chức và không có tổ chức từ ĐBSH đến các vùng khác như Tây Nguyên và Vùng núi phía Bắc đã góp một phần quan trọng vào sự thiệt hại nặng nề đối với tài nguyên rừng ở Việt Nam. Theo kết quả điều tra biến động môi trường tự nhiên do sự tăng trưởng dân số ở Tây Nguyên, nơi có dòng nhập cư nhiều nhất nước (trong đó có một bộ phận đáng kể từ ĐBSH) cho thấy qui mô dân số càng tăng, mật độ dân số càng cao thì độ che phủ rừng càng thấp. Người ta đã nghiên cứu và tổng kết rằng càng lên cao dân cư càng thưa, diện tích rừng bị mất càng ít. Ở vành đai cao < 700m rừng bị giảm nhiều nhất, gấp 2 lần vành đai 700-1000m, gấp gần 4 lần vành đai 1000-1500m, gấp 472 lần vành đai >2000m. Hậu quả của các làn

sống di dân từ đồng bằng tới các vùng cao làm rừng bị đẩy dần lên phía đỉnh núi. Biến động rừng có liên quan chặt chẽ đến đặc điểm đất đai và việc sử dụng đất của con người. Nơi nào đất đai đáp ứng được nhu cầu làm nương rẫy và trồng cây công nghiệp dài ngày thì rừng bị mất nhiều hơn nơi khác từ 10 - 30 lần⁶

1.1.4. Chất lượng dân số và vấn đề nâng cao chất lượng dân số

Như trên đã nói, cho đến nay vấn đề kiểm soát mức sinh ở khu vực ĐBSH về cơ bản đã được giải quyết. Nâng cao chất lượng dân số được xem là vấn đề trọng tâm đối với cả nước nói chung và ĐBSH nói riêng trong giai đoạn tiếp theo. Chất lượng dân số bao gồm “các đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số”⁷. Trong bối cảnh thực tế hiện nay, với nội hàm rộng lớn của khái niệm này thì việc có năng lực để thực hiện thành công chiến lược dân số đáp ứng đầy đủ chất lượng tổng thể sẽ là một thách thức lớn lao. Do vậy chia nhiệm vụ chung thành những nhiệm vụ hợp phần là việc làm cần thiết. Việc tổng hợp kết quả từ các nghiên cứu của nhóm tác giả chuyên đề cho thấy rằng trước mắt (ít nhất là trong giai đoạn 5 năm) chúng ta cần tập trung vào vấn đề cải thiện chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em bằng các hành động cụ thể nhằm giảm nhanh tỷ lệ trẻ em suy sinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu học tập, vui chơi giải trí cho trẻ và nâng cao sức khỏe của nhóm phụ nữ trong độ tuổi sinh sản. Đặc biệt cần sớm có các giải pháp nhằm giảm thiểu tình trạng nạo hút thai vì cho đến hiện nay tình trạng này vẫn đang là vấn đề bức xúc (hàng năm chỉ tính riêng tại Hà Nội có khoảng 120.000 ca nạo hút thai), cả nước có số ca phá thai lên tới khoảng 1,22 triệu⁸. Một điểm cần lưu ý khác là trong chiến lược nâng cao chất lượng dân số cần tăng cường đầu tư cả nhân lực và tài lực nhiều hơn nữa cho khu vực nông thôn.

1.1.5. Vấn đề giảm sức ép của dân số lên môi trường

Giảm sức ép của dân số lên môi trường đối với vùng ĐBSH là một việc làm bức thiết vì như đã trình bày tại các phần trên rằng hiện nay sức ép của dân số lên môi trường của ĐBSH là cao nhất so với các vùng sinh thái khác của cả nước. Tuy nhiên muốn làm được việc này cần phải có một hệ thống giải pháp tổng thể bao gồm cả việc tiếp tục giảm tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số, tăng cường các biện pháp truyền thông dân số và tạo công ăn việc làm v.v... Tất cả các biện

⁶ Nguồn: Dân số và phát triển - một số vấn đề cơ bản. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, trang 81

⁷ Pháp lệnh dân số. Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 06/2003/PL

⁸ UBQGDS, 1998

pháp này có thể gói gọn vào khái niệm nâng cao chất lượng dân số. Nâng cao chất lượng dân số là một việc làm cần thiết, nó góp phần gián tiếp vào việc giảm sức ép của dân số lên môi trường bởi lẽ trong chất lượng dân số có tiêu chí khá quan trọng là trí tuệ do vậy việc nâng cao trí tuệ và nhận thức của con người trong đó có nhận thức về quan hệ giữa con người và môi trường sẽ có thể làm thay đổi hành vi của các nhóm dân cư trong việc ứng xử với môi trường.

1.2. Các vấn đề lao động và việc làm

1.2.1. Thực trạng và xu hướng biến đổi

Về mặt số lượng nguồn lao động, ở ĐBSH chiếm tỷ lệ 23,06% so với tổng số lao động của cả nước. Trong đó, cơ cấu lao động chia theo ngành là: nông, lâm, thủy sản (63,2%); công nghiệp, xây dựng (14,0%); dịch vụ (22,9%). Như vậy, nguồn lao động của ĐBSH chủ yếu vẫn ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Cũng có thể thấy rằng lực lượng lao động của vùng ĐBSH đông đảo nhất nước nhưng mức đóng góp vào GDP của cả nước năm 2000 chỉ bằng 21,7%, trong khi đó của vùng Đông Nam Bộ là 34,4% chứng tỏ vùng này chỉ dồi dào về mặt số lượng nhân lực trong khi năng lực tạo ra sản phẩm của lực lượng lao động thấp.

Bảng 2: Lực lượng lao động thường xuyên chia theo trình độ chuyên môn vùng ĐBSH năm 2001

	Tổng số (đơn vị: người)	Không có CMKT	Trình độ chuyên môn kỹ thuật			Đại học trở lên
			Sơ cấp	CNKT	THCN	
ĐBSH	8.525.815	77,19	1,61	10,60	4,61	5,98
Hà Nội	1.297.828	52,19	2,29	18,27	7,15	20,08
Hải Phòng	850.550	74,27	1,88	13,29	4,78	5,77
Vĩnh Phúc	591.144	91,10	0,96	3,47	2,62	1,85
Hà Tây	1.246.019	79,16	1,20	10,77	4,38	4,49
Bắc Ninh	458.511	84,05	1,83	5,98	5,07	3,07
Hải Dương	897.169	83,64	1,48	9,91	3,08	1,89
Hưng Yên	493.466	82,75	1,42	6,09	5,55	4,18

Hà Nam	408.145	83,21	1,04	10,71	2,95	2,03
Nam Định	944.994	80,34	1,89	10,09	3,75	3,92
Thái Bình	926.023	85,07	1,05	7,54	4,09	2,24
Ninh Bình	429.966	77,15	2,41	10,49	6,07	3,87

Nguồn: Tổng quan kinh tế - xã hội vùng ĐBSH. Trung tâm nghiên cứu phát triển vùng

Một trong số những yếu tố quan trọng quyết định tới khả năng cạnh tranh của nền sản xuất là yếu tố *chất lượng nguồn lao động*. Xét trong bối cảnh thực tế của nước ta riêng hiện nay thì tình trạng chất lượng nguồn lao động kém vẫn là phổ biến. Tính đến năm 1997, có tới 87,7% số lao động nông thôn không được đào tạo chuyên môn, kỹ thuật. Trong khi tỷ lệ được đào tạo mới hàng năm của lực lượng lao động cả nước là 12,29% thì trong đó nông thôn chỉ chiếm 7,3%, thấp hơn 4,8 lần so với thành thị. Đặc trưng của nguồn lao động nông thôn là năng suất lao động thấp. Đến năm 1998, lực lượng lao động nông thôn chiếm khoảng 70% lực lượng lao động của cả nước nhưng chỉ đóng góp 24% vào tổng thu nhập quốc dân. Điều này chứng tỏ khả năng tạo ra thu nhập của lao động nông nghiệp và nông thôn là quá thấp (Đỗ Kim Chung: 1999).

Năng suất lao động thấp cùng với sự gia tăng liên tục với số lượng lớn của lực lượng lao động hàng năm (khoảng 1,1 triệu lao động hàng năm, trong đó tỷ lệ tương ứng ở nông thôn là 70%) đã làm cho tình trạng lao động nông thôn ngày càng dư thừa với số lượng lớn trong đó chủ yếu là lao động có tay nghề thấp kém. Tình trạng này càng trở nên trầm trọng hơn khi có sự phân bố không đồng đều về diện tích đất canh tác trên đầu người giữa các vùng. Trong khi số lao động bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp của đồng bằng sông Hồng là 7,47, ở Khu bốn cũ là 5,49, duyên hải miền Trung là 4,48 thì Tây Nguyên chỉ có 1,63 và Đông Nam Bộ chỉ có 1,59 người. Cộng với sự yếu kém trong việc tạo ra việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn thì tình trạng thiếu việc làm và dư thừa lao động nông thôn sẽ còn là *thách thức rất lớn* đối với quá trình phát triển.

Về chất lượng nguồn lao động của vùng ĐBSH, chúng ta có thể nhận thấy tại bảng 2 rằng nói chung vẫn không nằm ngoài tình trạng chung của cả nước (77,19% số lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật). Đơn cử như Hà Nội là một trong hai thành phố phát triển nhất của cả nước thì vẫn có tỷ lệ lao động không có

chuyên môn kỹ thuật chiếm tới 52,19%. Tỷ lệ không có chuyên môn kỹ thuật nhìn chung còn chiếm khá cao, có những nơi rất cao như ở Vĩnh Phúc (91,10%). Tuy nhiên cũng lại có vấn đề khác đang khá bức xúc đó là sự thiếu việc làm không chỉ xảy ra đối với nhóm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Trên thực tế, đối với nhóm được đào tạo, có trình độ chuyên môn kỹ thuật vẫn đề có việc làm cũng đang rất bức xúc.

Vấn đề đối với lực lượng lao động của ĐBSH nằm ở chỗ lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao trong khi diện tích đất nông nghiệp lại quá thấp nên làm nảy sinh yêu cầu tất yếu là phải tạo được ra nguồn việc làm ngoài nông nghiệp. Mô hình phát triển ngành nghề theo hình thức làng nghề đang được xem như một giải pháp tháo gỡ vấn đề này. Tuy nhiên nó cũng đang chứng tỏ sự nguy hại ghê gớm đối với môi trường. Hiện nay, trong khu vực ĐBSH đã có khoảng gần 1500 làng nghề, trong đó chủ yếu là các ngành nghề thủ công nghiệp với công nghệ lạc hậu và trình độ người lao động còn thấp kém nên hầu như mới chỉ quan tâm đến lợi ích kinh tế mà chưa quan tâm đến môi trường. Chính vì vậy, tình trạng ô nhiễm môi trường đã ngày càng trở nên trầm trọng và bước đầu đã làm xuất hiện các xung đột đe dọa sự ổn định xã hội.

Mặt khác, thiếu việc làm tại khu vực nông thôn cũng đã và đang tạo ra những làn sóng di dân lao động từ khu vực nông thôn ra đô thị. Những làn sóng di dân lao động này gây nên sự tập trung mật độ dân số quá cao cho khu vực đô thị trong khi hệ thống cơ sở hạ tầng của các đô thị trong vùng vẫn còn hạn chế nên đã gây sức ép đối với môi trường.

Trong động thái di dân lao động của vùng ĐBSH những năm gần đây còn có một dạng di dân mới đó là di dân lao động từ vùng ĐBSH sang các nước có nhu cầu tuyển dụng lao động. Hình thức này tuy mới xuất hiện và phát triển không lâu nhưng nó mang lại được những hiệu quả đáng kể vì vừa không gây sức ép lên môi trường vùng vừa mang lại được hiệu quả kinh tế to lớn so với lao động trong nước.

Một yếu tố khác cũng đã có tác động khá căn bản đến tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho dân cư trong vùng là việc thu hút được các dự án đầu tư nước ngoài. Cho đến năm 2001, tổng số dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài được cấp phép trên địa bàn vùng ĐBSH là 740.⁹ Về mặt nguyên tắc, số dự án này sẽ góp phần tạo ra được hàng vạn suất việc làm nhằm giảm bớt sức ép cho lực lượng

⁹ Nguồn: Tư liệu kinh tế - xã hội vùng ĐBSH, CRD + Niên giám thống kê cả nước năm 2001

lao động. Nhưng thực tế cũng đã cho thấy có nhiều dự án hoặc doanh nghiệp nước ngoài khi đầu tư vào ĐBSH vẫn thiếu lao động do người lao động không đáp ứng đủ yêu cầu cần thiết của các nhà tuyển dụng đề ra. Và vấn đề khác là không có sự phân bố đồng đều số dự án đối với các địa phương trong vùng. Trong số 740 dự án được cấp phép thì có tới 503 dự án thuộc Hà Nội, 120 dự án thuộc Hải Phòng. Việc các dự án chủ yếu tập trung tại các đô thị lớn và các vùng ven đô đã góp phần làm cho sức ép lên môi trường các vùng này vốn đã căng thẳng lại càng trở nên căng thẳng hơn. Một số kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy tình trạng nhiều dự án đầu tư tại các khu vực ven đô gần như không góp phần giải quyết được nhu cầu tạo việc làm cho lao động tại chỗ. Điều này dẫn đến sự dồn tụ dân cư tại các vùng này lên mức độ cao hơn. Tất nhiên xét trên bình diện tổng thể thì về cơ bản các dự án này vẫn chủ yếu lấy nguồn lao động trong vùng nhưng xét ở mức độ cục bộ hơn có thể hiểu rõ nguyên nhân của việc gia tăng sức ép lên môi trường tại các vùng này một phần do diện tích đất nông nghiệp được chuyển thành đất công nghiệp, mặt khác do có quá trình dịch chuyển lao động từ các vùng khác về các khu vực công nghiệp làm việc và sinh sống cộng với chất thải công nghiệp không được xử lý của các cơ sở sản xuất làm cho môi trường ngày càng trở nên căng thẳng hơn.

1.2.2. Vấn đề giảm sức ép của lao động, việc làm lên môi trường

Để góp phần giải quyết hai vấn đề cơ bản trong chính sách lao động việc làm vừa nêu nhất thiết phải có một hệ thống chính sách đồng bộ, thời gian và kinh phí. Tuy nhiên trong thời gian tới cần tập trung vào hai điểm đột phá đó là (i) Tăng cường công tác cải cách chính sách nhằm tạo lập môi trường thuận lợi thu hút các dự án đầu tư vào vùng ĐBSH (ii) Tập trung đào tạo nghề, ưu tiên cho nhóm thanh niên bằng hình thức hình thành các trung tâm giáo dục cộng đồng kết hợp với các tổ chức đào tạo chuyên nghiệp của nhà nước. Loại hình trung tâm này nên do chính quyền tỉnh đứng ra thành lập và hoạt động với hai chức năng: vừa như thành phần của thiết chế giáo dục, vừa như một đơn vị dịch vụ. Sở dĩ như vậy vì khi hoạt động như thành phần của thiết chế giáo dục thì sẽ phải chịu sự quản lý và giám sát của cơ quan quản lý giáo dục nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Khi hoạt động với tư cách là một đơn vị dịch vụ nó có thể đảm bảo được tính năng động trong việc nắm bắt nhu cầu của thị trường lao động tại địa phương nhằm giảm thiểu khả năng bị đi chệch hướng so với nhu cầu thị trường. Để thực hiện được thành công dự án đào tạo nghề này, sự hỗ trợ cả về nhân lực và vật lực của nhà nước là rất quan trọng.

Mặt khác, hình thức xuất khẩu lao động sang các nước trong khu vực và các nước phát triển trên thế giới vẫn đang phát huy được tác dụng nên tiếp tục duy trì và phát triển. Các hình thức tổ hợp sản xuất và làng nghề cũng nên tiếp tục phát huy, tuy nhiên cần tăng cường các biện pháp giáo dục môi trường cho các tầng lớp dân cư gắn với tính cộng đồng nhằm nâng cao trách nhiệm của cộng đồng đối với môi trường. Tuy nhiên, đi đôi với các biện pháp khuyến khích phát triển ngành nghề tạo việc làm phải là các biện pháp cứng rắn trừng phạt những người gây ô nhiễm môi trường ở mức quá đáng.

II - Vấn đề nâng cao mức sống liên quan đến môi trường và quy hoạch môi trường vùng đồng bằng sông Hồng

Trong phần này sẽ có các vấn đề được đề cập như sau: (1) - Xác định khái niệm và vấn đề cần nghiên cứu; (2) - Đánh giá thực trạng và xu hướng biến đổi mức sống vùng ĐBSH thời kỳ đổi mới; (3) - Vấn đề chuyển đổi kinh tế - xã hội, văn hoá nhằm nâng cao mức sống vùng ĐBSH; (4) - Tương quan giữa vấn đề thay đổi mức sống và vấn đề chuyển đổi khuôn mẫu văn hoá môi trường vùng ĐBSH; (5) - Một số đề xuất nhằm gắn kết chiến lược nâng cao mức sống với quy hoạch môi trường vùng ĐBSH.

2.1 - Khái niệm và vấn đề

Mức sống được định nghĩa qua mức độ phúc lợi vật chất, tức là *số lượng và phẩm chất của cải được tích lũy*. Trong kinh tế thị trường, mức sống được đo lường qua *sức mua thực tế* của mỗi người và mỗi hộ gia đình. Sức mua thực tế thường được xác định qua các chỉ báo sau. Trước hết là qua *thu nhập*. Vì thu nhập quy định sức mua thực tế. *Chỉ tiêu* là chỉ báo trực tiếp thể hiện sức mua thực tế. *Các tiện nghi sinh hoạt* là kết quả của sức mua thực tế, bao gồm nhiều chủng loại đồ dùng khác nhau phục vụ cho việc ăn, uống, mặc, ở, đi lại, giao tiếp xã hội và văn hoá; đó là nhà ở, đồ dùng cá nhân gia đình, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện truyền thông vv... Nhà biệt thự và nhà tranh tre nứa lá thể hiện 2 mức sống khác hẳn nhau giữa người giàu và người nghèo. Phương tiện đi lại cũng vậy, người không có xe đạp, người có xe đạp, người có xe máy, người có xe ô tô là những người có mức sống thấp - cao khác nhau trong tháp phân tầng xã hội.

Mức sống chung của một cộng đồng là số đo trung bình thống kê của các chỉ số mức sống. Trước hết là *mức thu nhập bình quân đầu người*, sau đó là đến *mức chỉ tiêu bình quân đầu người* trong khoảng thời gian nhất định (1 tháng hoặc

1 năm chẳng hạn). Về tiện nghi sinh hoạt thì có thể tính toán qua số lượng tiện nghi trên 100 người dân, hoặc trên 1000 người dân, hoặc trên 10.000 người dân. Chẳng hạn như số Ti vi trên 100 người dân, hoặc số xe máy trên 1000 người dân, hoặc số ô tô trên 10.000 dân vv... Nhờ các chỉ số này mà người ta có thể so sánh mức sống giữa các cộng đồng khác nhau và trong những giai đoạn khác nhau của lịch sử cộng đồng.

Phần này của chuyên đề không có mục đích đi sâu vào việc nghiên cứu vấn đề nâng cao mức sống, nhưng cũng phải dựa trên cơ sở đánh giá thực trạng và xu hướng biến đổi mức sống mới có thể xem xét vấn đề tương quan giữa biến đổi mức sống với môi trường và quy hoạch môi trường. Trọng tâm của phần này chủ yếu là làm rõ tác động của việc nâng cao mức sống tới môi trường và quy hoạch môi trường vùng ĐBSH. Mối liên hệ ngược, tức là sự tác động trở lại của môi trường và quy hoạch môi trường cũng sẽ được quan tâm nhưng chỉ là thứ yếu trong tiếp cận này. Trên cơ sở làm rõ tác động (và bị tác động) của việc nâng cao mức sống tới môi trường và quy hoạch môi trường vùng ĐBSH sẽ cố gắng đưa ra một số đề xuất khả dĩ gắn kết chiến lược nâng cao mức sống với quy hoạch môi trường vùng ĐBSH bền vững.

2.2 - Đánh giá thực trạng và xu hướng biến đổi mức sống của cả nước và của vùng ĐBSH thời kỳ đổi mới.

Mức sống của cả nước nói chung, của vùng ĐBSH nói riêng tăng trưởng liên tục qua từng năm xuyên suốt thời kỳ đổi mới chính thức từ năm 1986 đến nay. Theo đánh giá trong văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ IX (2001) thì trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 10 năm (1991 - 2000) mức sống bình quân của nước ta đã tăng lên gấp đôi. Tổ chức Ngân hàng thế giới trong báo cáo về tình hình phát triển của thế giới hàng năm cũng nhất trí với đánh giá của Đảng và Chính phủ Việt Nam. Vào những năm đầu của thời kỳ đổi mới, bình quân thu nhập đầu người ở Việt Nam dưới 200 USD, chẳng hạn như vào năm 1993 chỉ có 170 USD; nhưng sau mười năm đã tăng hơn gấp đôi, tức là đạt giá trị 400 USD (2000) và đến năm 2002 là 430 USD¹⁰.

¹⁰Nguồn NHTG; Báo cáo phát triển thế giới 2004, Cải thiện các dịch vụ để phục vụ người nghèo. Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

Đây là một thành tựu rất đáng kể đối với chính Việt Nam và trong so sánh quốc tế.

Với Việt Nam, tăng trưởng mức sống hơn gấp đôi sau hơn 10 năm đổi mới là chỉ báo đầy ấn tượng, cho thấy Việt Nam về cơ bản đã thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội làm suy giảm mức sống cả nước trong thập kỷ 80 ngay trước thời kỳ đổi mới. Nhờ đó lấy đà tăng trưởng nhanh, để trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mười năm tới (2001- 2010) của Đảng và Chính phủ Việt Nam có thể tăng trưởng tiếp tục mức sống chung cả nước lên gấp đôi so với năm 2000; tức là mức thu nhập bình quân đầu người sẽ đạt 800USD một năm. Với Việt Nam, nếu đạt được như vậy thì sẽ rất tốt.

Trong so sánh quốc tế, Việt Nam đang đạt tiến bộ liên tục, vượt lên trên nhiều quốc gia đang phát triển. Theo báo cáo về tình hình phát triển thế giới hàng năm của Ngân hàng thế giới thì vào 1993 chẳng hạn, thu nhập bình quân đầu người của nhóm nước thu nhập thấp là 380 USD/năm, trong đó của Việt Nam chỉ có 170 USD/năm; đến năm 2002 vừa qua, các giá trị tương ứng là 430 USD và 430 USD. Như vậy là, mười năm trước đây, mức sống chung của Việt Nam ở dưới trung bình của nhóm nước thu nhập thấp thì nay đã bằng trung bình của nhóm nước thu nhập thấp và mười năm tới, với đà tăng trưởng như hiện nay, Việt Nam sẽ trên trung bình của nhóm nước thu nhập thấp. Nhưng liệu có thể thoát ra khỏi nhóm nước thu nhập thấp để gia nhập vào nhóm nước có thu nhập trung bình của thế giới được hay không, đó là một thách thức to lớn.

Vấn đề là ở chỗ giá trị đường ranh giới thu nhập thấp của thế giới thay đổi theo hướng tăng lên. Năm 1993, mức thu nhập bình quân đầu người/năm của nhóm nước thu nhập thấp tính từ 695 USD trở xuống. Nhưng đến 2002, mức thu nhập bình quân đầu người/năm của nhóm nước thu nhập thấp tính từ 735 USD trở xuống. Giá trị này theo dự tính đến năm 2010 mức sống chung của Việt Nam mới vượt qua được. Nhưng đến lúc đó, mức sống của những nước thu nhập thấp của thế giới sẽ tăng lên và Việt Nam vẫn thuộc nước thu nhập cao trong nhóm nước thu nhập thấp của thế giới. Cần chú ý thêm rằng khoảng cách giữa mức thu nhập bình quân đầu người một năm của Việt Nam so với mức thu nhập bình quân đầu người một năm của cả thế giới tuy có giảm nhưng vẫn còn rất lớn. Năm 1993, các giá trị so sánh là 170 USD so với 4.420 USD gấp 26 lần, đến năm 2002, các giá trị so sánh là 430 USD so với 5080 USD gấp 11,8 lần.

Nếu tính ngang giá sức mua thì thành tựu nâng cao mức sống của Việt Nam khả quan hơn. Năm 2002, thu nhập bình quân đầu người một năm ngang giá sức mua của Việt Nam là 2.240 USD, cao hơn thu nhập bình quân đầu người một năm ngang giá sức mua của nhóm nước thu nhập thấp (chỉ đạt 2040 USD). Như thế là giảm mạnh khoảng cách, chỉ còn 3,38 lần; vì thu nhập bình quân đầu người một năm ngang giá sức mua trung bình của thế giới chỉ có 7.570 USD. Đương nhiên sự khả quan này không che lấp được tình trạng mức sống thấp kém của Việt Nam, bởi vì so với nhóm nước có thu nhập trung bình cao của thế giới thì thu nhập bình quân đầu người một năm ngang giá sức mua là 9.220 USD gấp 4,12 lần, còn so với nhóm nước có thu nhập cao của thế giới thì thu nhập bình quân đầu người một năm ngang giá sức mua là 27.590 USD, gấp 13,32 lần.

So sánh quốc tế về mức thu nhập bình quân đầu người về cơ bản tương thích với so sánh quốc tế về tỷ lệ người dân sử dụng các tiện nghi sinh hoạt hiện đại. Lấy 3 chỉ số về số ti vi trên 1000 dân, số máy vi tính cá nhân trên 100 dân và số người sử dụng internet trên 10.000 dân để so sánh, ta thấy có kết quả như sau¹¹.

Bảng 3: So sánh thu nhập bình quân và tỷ lệ người dân sử dụng phương tiện sinh hoạt hiện đại

Nước/lãnh thổ	Thu nhập bình quân đầu người (2000)	Ti vi (2000)	Máy vi tính (2001)	Internet (2001)
Mô dân bích	800	5	0,4	7,4
Việt Nam	2000	185	1,0	49,3
Trung Quốc	3.920	293	1,9	260,0
Nga	8.010	421	5,0	293,0
Pháp	24.420	628	33,7	2.637,7
Nhật bản	27.080	725	34,9	4.547,1
Mỹ	34.100	854	62,3	4.995,1

¹¹ Nguồn, Viện quan hệ quốc tế Pháp. Thế giới toàn cảnh Ramses, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003

Ta thấy rõ *tính quy luật chung là thu nhập cao tương ứng với mức tiêu dùng cao, tức là mức sống cao*. Đương nhiên không phải là đơn trị, vì ngoài thu nhập còn nhiều nhân tố xã hội, văn hoá khác tác động.

Sự phân hoá mức sống trong nước cũng theo quy luật chung trên thế giới. Do tình trạng phát triển không đều, cho nên có sự chênh lệch rõ rệt giữa các vùng miền, giữa các khu vực nông thôn và khu vực đô thị, giữa các giai tầng xã hội và các cộng đồng dân tộc khác nhau. Sự chênh lệch này vốn đã định hình trong lịch sử, ngày nay được khắc sâu thêm, khó đảo ngược được tình thế. Ở Việt Nam, vẫn nhưng hàng số lịch sử, miền Nam có mức sống cao hơn miền Bắc, đô thị giàu có hơn nông thôn, vùng ĐBSH vẫn có mức sống cao hơn so với các vùng khác như miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên Hải nam Trung Bộ, Tây Nguyên, có nhiều chỉ số vượt trội hơn so với Đồng Bằng Sông Cửu Long nhưng bao giờ cũng đứng sau Đông Nam Bộ - vùng có mức sống cao nhất nước từ xưa tới nay.

Sau hơn 10 năm đổi mới, thu nhập bình quân đầu người một năm của ĐBSH bị tụt hậu so với Đông Nam Bộ, Đồng Bằng Sông Cửu Long và so với cả Tây Nguyên và Duyên Hải nam Trung Bộ. Theo một tính toán từ cuộc điều tra VLSS 1998 thì thu nhập bình quân đầu người một năm của ĐBSH chỉ bằng 82% mức trung bình quốc gia (2.337.000đ), trong khi đó của Duyên Hải nam Trung Bộ bằng 97%, Tây Nguyên bằng 98%, Đồng Bằng Sông Cửu Long bằng 110% và Đông Nam Bộ bằng 185% (Cao hơn 2 lần so với ĐBSH¹²).

Tuy nhiên do sự chênh lệch thu nhập bình quân giữa ĐBSH và ĐBSCL chưa lớn lắm, và do mô hình chỉ tiêu khác nhau nên *tình hình nhà ở và tiện nghi sinh hoạt gia đình của ĐBSH vẫn khá hơn so với ĐBSCL*.

¹² Nguồn, Dominique Hanghton, Jonathan Hanghton, Nguyễn Phong. Mức sống trong thời kỳ bùng nổ kinh tế. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001, Tr 111.

Bảng 4: Tỷ lệ hộ có các loại đồ dùng lâu bền phân theo vùng¹³

Loại đồ dùng lâu bền	Chung	Vùng						
		1	2	3	4	5	6	7
Đầu Video, đầu trò chơi điện tử	19,84	8,73	18,30	9,04	24,67	10,60	41,54	16,73
TV màu	40,82	30,62	49,11	32,91	43,37	25,54	62,46	28,42
TV đen trắng	16,82	20,49	14,72	10,59	9,68	15,22	11,24	30,67
Dàn máy nghe nhạc các loại	5,95	1,75	4,94	2,54	7,56	8,42	11,05	5,58
Máy vi tính	0,88	0,12	0,68	0,28	0,53	-	3,42	0,27
Máy lạnh, tủ lạnh, tủ đá	10,95	3,14	13,62	3,81	9,15	1,09	29,42	6,21
Máy giặt	2,82	0,23	4,09	0,85	1,19	1,09	8,21	1,44

Thành tựu to lớn của thời kỳ đổi mới là mức sống của cả nước và của ĐBSH nói riêng tăng lên gấp đôi sau 10 năm; nhưng phải trả một cái giá là *mức độ phân hoá mức sống giữa các đô thị và nông thôn, giữa các tầng lớp vượt trội và tầng lớp tụt hậu tăng lên.*

“Trị giá bình quân một ngôi nhà thuộc khu vực thành thị năm 1997 - 1998 lớn gấp 50,7 lần khu vực nông thôn. Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy làm nguồn nước ăn ở khu vực thành thị năm 1997 - 1998 là 58,41% trong đó ở nông thôn chỉ là 3%. Sử dụng hố xí hợp vệ sinh cũng có sự khác biệt xa. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí tự hoại và bán tự hoại, hố xí 2 ngăn năm 1997 - 1998 ở khu vực thành thị là 70,14% trong khi đó ở nông thôn chỉ có 14,51%”¹⁴

“Tỷ lệ hộ có ti vi màu năm 1997 -1998 của nhóm 5 (nhóm hộ giàu nhất) là 77,78% trong khi nhóm 1 (nhóm hộ nghèo nhất) chỉ có 6,02%. Tỷ lệ hộ có mô tô/xe máy năm 1997 -1998 của nhóm 5 là 58,14% trong khi nhóm 1 là 1,41%. Năm 1997 - 1998, không có hộ nào thuộc nhóm 1 sử dụng điện thoại trong

¹³ Xem, Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 - 1998

Tổng cục thống kê, Hà Nội, năm 1999, tr 381

Vùng 1: Miền núi và trung du phía Bắc;

Vùng 2: Đồng bằng Sông Hồng;

Vùng 3: Bắc Trung Bộ;

Vùng 4: Duyên Hải nam Trung Bộ;

Vùng 5 Tây Nguyên;

Vùng 6: Đông Nam Bộ;

Vùng 7: Đồng bằng Sông Cửu Long;

¹⁴ Nguồn, Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 – 1998, Tổng cục thống kê, Hà Nội, 2000, tr 345

khi đó nhóm 5 có tới 28,60% số hộ sử dụng điện thoại. Chất lượng đồ dùng bền lâu còn có chênh lệch lớn hơn rất nhiều lần giữa nhóm 1 và nhóm 5. Trị giá bình quân 1 đồ dùng lâu bền năm 1997 - 1998 của nhóm 5 cao gấp 7,1 lần nhóm 1. Nếu tính toàn bộ giá trị đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ năm 1997 -1998 thì nhóm 5 gấp nhóm 1 tới 18,64 lần"¹⁵

Sự chênh lệch giữa nông thôn và đô thị, giữa nhóm xã hội vượt trội và xã hội tụt hậu có xu hướng tăng lên rất rõ.

Bảng 5: Chênh lệch nông thôn - đô thị gia tăng¹⁶

	1992/93	1997/98
(1) Tỷ lệ nghèo ở đô thị (%)	25,1	9,0
(2) Tỷ lệ nghèo ở nông thôn (%)	66,4	44,9
(3) Tỷ lệ nghèo ở nông thôn trong tổng số người nghèo (%)	91,0	94,0
(4) Bình quân chỉ tiêu đầu người ở đô thị (đ/tháng)	251.083	405.000
(5) Bình quân chỉ tiêu đầu người ở nông thôn (đ/tháng)	139.083	180.583
(6) Tỷ lệ dân số nông thôn (%)	80,0	76,5

Ta thấy rõ, mức chi tiêu bình quân, cũng có nghĩa là *mức sống bình quân ở nông thôn chưa bằng một nửa mức sống bình quân ở đô thị; hơn thế nữa, khoảng cách chênh lệch dãn ra từ 1,8 lần lên tới 2,24 lần sau 5 năm đổi mới.*

Đánh giá chung nhất về thực trạng và xu hướng biến đổi mức sống của ĐBSH sau hơn 15 năm đổi mới tóm lại là qua các chỉ báo cơ bản về thu nhập, chi tiêu, tiện nghi sinh hoạt ta thấy rõ *sự nâng cao mức sống hiện đại cứ 10 năm tính trung bình tăng lên gấp đôi của cả vùng cũng như mỗi bộ phận đô thị, nông thôn hợp thành vùng.*

Tuy nhiên phải đối diện với tình trạng gia tăng chênh lệch mức sống giữa nông thôn và đô thị, giữa nhóm hộ tụt hậu và nhóm hộ vượt trội. Ngày nay, phải đối diện với xu hướng gia tăng chênh lệch mức sống giữa ĐBSH với Đông Nam Bộ - vùng có mức sống và tốc độ gia tăng mức sống cao nhất nước. Đó thực sự là *thách thức rất to lớn* đến với ĐBSH trong chiến lược nâng cao mức sống toàn

¹⁵ Nguồn, Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 – 1998, Tổng cục thống kê, Hà Nội, 2000, tr 346

¹⁶ Tổng cục thống kê, 1994, 1999 (giá so sánh 1998)

vùng. Thách thức này tương tự thách thức đối với cả nước Việt Nam, trong so sánh quốc tế về nâng cao mức sống. Đó không chỉ là *thách thức về mặt số lượng*, mà hơn thế nữa là *thách thức về chất lượng cuộc sống*; bởi vì đồ dùng lâu bền, mẫu mã đẹp, giá cao chỉ có ở những ai và nơi nào có thu nhập cao, chỉ có ở những nước và vùng miền giàu sang, sung túc thật sự. Trong khi đó ĐBSH tụt hậu sau Đông Nam Bộ và cùng với cả nước vẫn thuộc nhóm nước nghèo nhất thế giới trong nhiều năm tới.

2.3 - Vấn đề chuyển đổi kinh tế, xã hội, văn hoá nhằm nâng cao mức sống

Coi mức sống, sự thay đổi mức sống là biến số phụ thuộc người ta ra sức đi tìm các biến số độc lập, tức là đi tìm các nhân tố tác động làm nâng cao mức sống. Các nhân tố đó chính là sự chuyển đổi kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá và con người.

Có một sự gặp nhau lý thú giữa suy diễn lý thuyết và quy nạp thực nghiệm khi nghiên cứu trường hợp Việt Nam thời kỳ đổi mới. Đó là quan điểm cho rằng *chính năng lực kinh tế thị trường là nhân tố quyết định nhất* đối với việc nâng cao mức sống trong thời kỳ đổi mới. Việt Nam nói chung, đặc biệt là ĐBSH xuyên suốt lịch sử là nơi mà, nền kinh tế nông nghiệp truyền thống tự cung tự cấp áp đảo, nên năng lực thị trường rất kém phát triển và do đó, là một xã hội nghèo nàn, lạc hậu. Thời bao cấp trước đổi mới, ĐBSH chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của cơ chế kinh tế tập trung quan liêu bao cấp, ngăn sông cấm chợ nên năng lực thị trường gần như bị triệt tiêu, xã hội đã rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội, mức sống giảm sút nặng nề. Chỉ có bước sang thời kỳ đổi mới những chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước, chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước định hướng xã hội, năng lực kinh tế thị trường mới có điều kiện phục hồi hoặc hình thành, lan toả nhanh từ đô thị đến nông thôn, từ miền Nam ra miền Bắc và vùng ĐBSH mới có điều kiện nâng cao năng lực kinh tế thị trường toàn vùng.

Chuyển đổi cơ cấu xã hội lao động - nghề nghiệp là nhân tố quyết định việc nâng cao năng lực thị trường. Ngay người nông dân ĐBSH nhiều đời luẩn quẩn trong làng - xã nông nghiệp tự cung tự cấp là chính cũng đã ý thức được rằng muốn làm giàu, tức là muốn nâng cao mức sống thì phải chuyển đổi từ nghề nông sang nghề phi nông (tiểu thủ công nghiệp, buôn bán dịch vụ, công chức Nhà nước

vv...). Cơ cấu GDP (tổng sản phẩm quốc nội) của nền kinh tế trong thời kỳ đổi mới thể hiện rõ lợi thế so sánh của công nghiệp, dịch vụ so với nông nghiệp.

Bảng 6: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng tỷ lệ đóng góp của phi nông nghiệp (%GNP)¹⁷

Cơ cấu ngành kinh tế	1985	1990	1996	2000
Nông, lâm, thủy sản	43,0	38,7	29,0	25,0
Công nghiệp	29,3	22,7	29,1	34,5
Dịch vụ	27,7	38,6	41,9	40,5

Nếu lưu ý thêm rằng 25% GNP do nông, lâm, thủy sản đóng góp là do hơn 60% lao động nông, lâm, thủy sản làm ra, càng chứng tỏ lợi thế hơn hẳn của hơn 30% lao động công nghiệp, dịch vụ đã đóng góp 75% GDP quốc gia.

Sau 10 năm đổi mới, tỉ lệ hộ phi nông nghiệp hoàn toàn nói chung còn rất thấp, đặc biệt là ở ĐBSH đa số hộ lựa chọn mô hình chuyển đổi từ hộ thuần nông sang hộ hỗn hợp trọng nông chứ không phải thành hộ phi nông hoàn toàn. Kết quả mức sống có tăng lên nhưng không mạnh mẽ.

Chỉ có Đông Nam Bộ với tỷ lệ hộ phi nông nghiệp gần 50% mới có mức sống sung túc nhất nước.

Bảng 7: Tỷ lệ hộ nông nghiệp và phi nông nghiệp trong so sánh giữa các vùng¹⁸

Hộ/Vùng	Tổng số	Hộ nông nghiệp	Hộ phi nông nghiệp
Chung cả nước	100,0	80,6	19,4
Miền núi & Trung du Phía Bắc	100,0	91,4	8,6
ĐBSH	100,0	92,2	7,8
Khu 4 cũ	100,0	83,0	17,0
Duyên Hải Miền Trung	100,0	75,6	24,4
Tây Nguyên	100,0	77,9	21,1
Đông Nam Bộ	100,0	51,0	49,0
ĐBSCL	100,0	72,1	27,9

¹⁷ Nguồn: Tổng cục thống kê qua các năm 1986, 1991, 1996, 2001

¹⁸ Nguồn: Tạp chí nghiên cứu kinh tế. 10 - 1996

Như vậy là, một trật tự logic xã hội đã được sáng tỏ. Đó chính là trật tự các nhân tố kinh tế - xã hội quyết định việc nâng cao mức sống: chuyển đổi cơ cấu lao động nghề nghiệp từ thuần nông sang hỗn hợp trọng nông và từ hỗn hợp trọng nông sang hỗn hợp trọng phi nông và sang phi nông hoàn toàn có tác dụng quyết định nâng cao năng lực thị trường và đến lượt nó, việc nâng cao năng lực thị trường có tác động quyết định việc nâng cao mức sống.

Kết quả nghiên cứu sâu mô hình chuyển đổi cộng đồng làng - xã ĐBSH cho thấy rõ thực trạng của logic xã hội này¹⁹

Bảng 8: Tương quan nhân quả giữa cơ cấu lao động nghề nghiệp, năng lực thị trường và mức sống

Loại cộng đồng	Cơ cấu lao động nghề nghiệp	Năng lực thị trường	Mức sống	Mẫu khảo sát đánh giá
Cộng đồng nông nghiệp	Thuần nông nghiệp	Tự cung tự cấp	Thấp kém, nghèo	Xã Đông Dương (Đông Hưng, Thái Bình)
Cộng đồng hỗn hợp nông nghiệp và phi nông nghiệp	Hỗn hợp trọng nông	Nửa tự cung tự cấp, nửa sản xuất kinh doanh hàng hoá	Trung bình	Xã Yên Thường (Gia Lâm, Hà Nội)
	Hỗn hợp ít nhiều cân bằng nông nghiệp và phi nông nghiệp	Sản xuất kinh doanh tổng hợp, nhiều mặt hàng	Trung bình khá	Xã Nam Giang (Nam Trực, Nam Định)
	Hỗn hợp trọng phi nông nghiệp	Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp hoạt động công thương là chính	Khá giả	Xã Nguyên Xá (Đông Hưng, Thái Bình)

¹⁹ Nguồn, Tô Duy Hợp chủ biên. Định hướng phát triển làng - xã ĐBSH ngày nay. Nxb KHXH, Hà Nội, 2003. tr 110 và 125.

Cộng đồng phi nông nghiệp hoàn toàn	Chuyên tiểu thủ công nghiệp	Chuyên môn hoá mặt hàng tiểu thủ công nghiệp	Giàu có, sung túc	Làng Bát Tràng (xã Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội)
	Chuyên buôn bán, dịch vụ	Chuyên môn hoá buôn bán, và dịch vụ	Giàu có, sung túc	Làng Phù Lưu (xã Tân Hồng, Từ Sơn, Bắc Ninh)

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung, chuyển đổi cơ cấu lao động nghề nghiệp nói riêng theo hướng đẩy mạnh phi nông nghiệp hoá là trọng tâm của công cuộc đổi mới.

Có nhiều nhân tố tác động làm chuyển đổi cơ cấu lao động nghề nghiệp xã hội. Trong đó, trước hết phải kể đến là *sự thay đổi chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước*. Điều này có ý nghĩa quyết định; bởi vì Nhà nước Việt Nam trong truyền thống lịch sử với chủ thuyết là trọng nông, ức thương đã kìm hãm tăng trưởng mức sống và Nhà nước xã hội chủ nghĩa thời kỳ bao cấp đã ngăn cấm thị trường tự do, đã không chỉ kìm hãm tăng trưởng mức sống mà còn đưa tới khủng hoảng kinh tế - xã hội trong thập kỷ 80 vừa qua. Do đó, việc Đảng CSVN xây dựng hệ quan điểm đổi mới và Nhà nước Việt Nam kiến tạo khung pháp lý mới cho tự do hoá thị trường và hội nhập quốc tế đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi nhanh mạnh sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự chấp nhận nền kinh tế hỗn hợp nhiều thành phần kinh tế, khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển đã tạo điều kiện pháp lý, chính sách và hỗ trợ tài chính, kỹ thuật cho sự tăng trưởng nhanh *các doanh nghiệp vừa và nhỏ*, hạt nhân của thành phần kinh tế tư nhân thời kỳ đổi mới. Chính lực lượng *kinh tế dân doanh* này đã đóng góp đáng kể vào việc nâng cao mức sống cho người lao động trong cả nước nói chung, ở ĐBSH nói riêng. Nhân tố thứ ba không kém phần quan trọng, đó là *sự phục hồi và lớn mạnh nhanh chóng của đời sống xã hội dân sự* với hàng loạt các tổ chức xã hội mới và định hướng giá trị mới. Không riêng gì nhóm vượt trội về năng lực kinh tế thị trường định hướng đề cao công thương mà cả xã hội dân sự trong đó chủ yếu là xã hội nông dân cũng đang có xu hướng giảm trừ định hướng giá trị trọng nông, ức công thương và tăng dần định hướng giá trị trọng công thương. Trước đây trọng đức

kinh tài là giá trị xã hội áp đảo, ngày nay xu hướng trọng tiền đang lên ngôi, cạnh tranh với truyền thống trọng đạo đức thuần túy.

Hợp tác và hỗ trợ quốc tế cũng là nhân tố kinh tế - xã hội quan trọng về cơ bản có tác động tích cực tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội theo hướng đẩy mạnh đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam nói chung, ở ĐBSH nói riêng. Hội nhập quốc tế trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế tạo cơ hội thuận lợi cho Việt Nam nâng cao năng lực kinh tế thị trường và nhờ đó tiếp tục nâng cao mức sống.

Vấn đề đặt ra là phải chuyển đổi kinh tế, xã hội, văn hoá như thế nào để có thể nâng cao mức sống *nhANH và bền vững*?

2.4. Tương quan giữa vấn đề thay đổi mức sống với vấn đề chuyển đổi khuôn mẫu văn hoá môi trường vùng ĐBSH.

Tương quan và tương tác bộ ba kinh tế - xã hội - môi trường trở thành bộ khung của quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng nhưng quy hoạch khai thác tài nguyên hợp lí và bảo vệ môi trường.

Trong thời kỳ đổi mới, với quan điểm coi phát triển kinh tế là trọng tâm, các mục tiêu bền vững xã hội và bền vững môi trường phải nhường vào mục tiêu trọng tâm là phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

Mặt khác, không thể phát triển kinh tế nhanh, bền vững nếu bất chấp các mục tiêu và yêu cầu xã hội và môi trường bền vững.

Hơn 15 năm đổi mới, trên thực tế Việt Nam đã rơi vào tình trạng được cái này, mất cái kia! Quả vậy, “Đổi mới đã đem lại những thành tựu đáng kể cũng như những tiến bộ rõ ràng về mức sống cho đa số dân cư. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế cũng nảy sinh nhiều vấn đề mới về môi trường. Thoái hoá môi trường là một trong những mối lo ngại chính và điều này càng trở nên bức thiết hơn trong quá trình phát triển của Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế nhanh, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập ngày càng tăng, sẽ phát sinh thêm nhiều thách thức mới trong việc bảo vệ môi trường, một vấn đề vốn đã rất nhạy cảm và dễ bị

tổn thương ở Việt Nam do những điểm đặc thù về địa lý và khí hậu cũng như mô hình phát triển kinh tế hiện nay của đất nước”²⁰

Từ hướng tiếp cận văn hoá ta có thể kiến giải tình hình này như sau. *Việt Nam có truyền thống văn hoá môi trường* tức là có truyền thống bảo vệ môi trường sống và sử dụng tài nguyên hợp lý²¹. Thực chất của truyền thống văn hoá này là con người và xã hội thích nghi với môi trường hơn là chinh phục, cải tạo môi trường. Do đó, phụ thuộc và ứng phó với những biến động của môi trường là nét văn hoá hàng xuyên lịch sử. Trong hương ước của làng - xã bao giờ cũng có điều khoản quy định về vệ sinh môi trường, đi kèm theo đó là chế độ thưởng phạt rõ ràng, nghiêm chỉnh đối với những hành vi văn hoá và vô văn hoá đối với việc bảo vệ môi trường sống. Ngày nay thì khác, *xã hội Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi khuôn mẫu văn hoá môi trường, từ khuôn mẫu văn hoá môi trường truyền thống sang khuôn mẫu văn hoá môi trường hiện đại*.

Nhà nước Việt Nam đã tích cực, chủ động tham gia hội nghị thượng đỉnh về phát triển thế giới bền vững, công ước quốc tế về bảo vệ môi trường; đồng thời sớm thông qua luật bảo vệ môi trường (1993) để làm cơ sở pháp lý cho các hoạt động khai thác tài nguyên hợp lý trong quá trình thúc đẩy đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Bộ KHCN & môi trường ra đời năm 1992 và từ 2002 đến nay đã có Bộ tài nguyên và môi trường chuyên trách chăm lo việc thực hiện chủ trương, chính sách và các dự án nhằm ngăn chặn suy thoái môi trường và bảo vệ môi trường. Như vậy là về mặt chính trị, pháp luật, Nhà nước ta đã và đang rất chăm lo xây dựng khuôn mẫu văn hoá mới, khuôn mẫu văn hoá môi trường hiện đại.

Thế nhưng tại sao thực tế diễn ra lại khác với những chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước quy định? Hơn 15 năm chuyển đổi kinh tế - xã hội, tích cực nâng cao mức sống, ở khắp mọi nơi từ đô thị đến nông thôn, từ miền ngược tới miền xuôi *đã diễn ra tình trạng vô văn hoá và phản văn hoá môi trường nhiều hơn là có văn hoá môi trường*. Phá hoại môi trường và khai thác tài nguyên bừa bãi là hiện tượng phổ biến và có chiều hướng gia tăng, khi người ta thúc đẩy quá trình xoá đói giảm nghèo và thi đua làm giàu cho riêng mình và cho cả đất nước. *Kết quả là phát triển không bền vững*. “Nhu cầu bức xúc đầy nhanh

²⁰ Nguồn: Trung tâm KHXH & NVQG. Báo cáo phát triển con người. Việt Nam 2001. Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người. Nxb chính trị quốc tế, Hà Nội, 2001, tr 86

²¹ Nguồn: Tô Duy Hợp & Đặng Đình Long. Văn hoá môi trường ở Việt Nam ngày nay - Thực trạng và xu hướng biến đổi. Tạp chí Xã hội học số 1 - 2003

tốc độ tăng trưởng kinh tế là điều dễ hiểu và dễ chia sẻ, song tác động tiêu cực của nó đối với môi trường là rất lớn và có thể cản trở tương lai phát triển của đất nước”²²

Như vậy là sự hình thành khuôn mẫu văn hoá môi trường hiện đại đang bị thách thức quá to lớn của xu thế thiên lệch tăng trưởng kinh tế bất chấp yêu cầu khai thác tài nguyên hợp lý và bảo vệ môi trường.

Cần phải có giải pháp để khắc phục tình trạng bất cập này. Giải pháp thích hợp có tính đồng bộ. Một quan điểm như thế đã được xác lập. “Thách thức đó khẳng định rằng những tác động không mong muốn đối với môi trường do công nghiệp hoá và đô thị hoá nhanh, sự mở cửa nền kinh tế và những nhiệm vụ nặng nề trong quá trình phát triển nông thôn và xoá đói giảm nghèo phải được khảo sát và xem xét, phối hợp một cách hợp lý trong khuôn khổ một mô hình phát triển kinh tế xã hội toàn diện”²³

Sự chuyển đổi từ khuôn mẫu văn hoá môi trường truyền thống dựa trên cơ sở *thích nghi* với môi trường sang khuôn mẫu văn hoá môi trường hiện đại dựa trên cơ sở *chỉnh phục* môi trường thực chất là sự chuyển đổi từ mối quan hệ hài hoà với môi trường một cách thụ động, phụ thuộc môi trường sang mối quan hệ hài hoà với môi trường một cách chủ động, tích cực cải tạo môi trường. Một quan điểm như thế cũng đã được xác lập. “Đối với nước ta ở giai đoạn hiện nay, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội là công tác trọng tâm, trong đó việc tăng trưởng về kinh tế là rất quan trọng. Vấn đề hài hoà với môi trường ở chỗ: trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng kinh tế không được để tác động nghiêm trọng tới môi trường ở mức không thể sửa chữa được, hoặc nếu sửa chữa thì phải trả giá đắt. Mặt khác có thể phát triển mạnh về kinh tế - xã hội thì mới có đủ điều kiện bảo vệ và cải thiện môi trường một cách hiệu quả nhất”²⁴

Đồng bộ các giải pháp phải bao gồm *nâng cao nhận thức* (cả dân trí và quan trí) về lý thuyết và thực tiễn phát triển bền vững, *hoàn thiện khung pháp lý và chính sách* sử dụng tài nguyên hợp lý và bảo vệ môi trường, *củng cố hệ thống tổ chức và quản lý* quá trình khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường, *tăng cường sự tham gia của cộng đồng và người dân* vào các quá trình xây dựng, thực hiện kế

²² Nguồn: Trung tâm KHXH & NVQG. Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001. Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr87

²³ Nguồn: Sdd, tr 87

²⁴ Nguồn: Lê Quý An. Bàn về các nguyên tắc phát triển lâu bền ở Việt Nam. Trong sách “Hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam” Kỷ yếu hội thảo, 6-8/03/2002

hoạch hành động nhằm sử dụng tài nguyên hợp lý và bảo vệ môi trường. Đây là công việc khó khăn, phức tạp và lâu dài. Nhưng chỉ có như vậy mới có thể bảo đảm sự cân đối giữa 3 mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bảo đảm công bằng xã hội và bảo vệ môi trường bền vững. Và đó cũng chính là nội dung cơ bản của khuôn mẫu văn hoá môi trường hiện đại.

Nói khác đi, xã hội Việt Nam đang rất cần nâng cao mức sống bằng cách tăng trưởng kinh tế nhanh, nhưng không phải mọi giải pháp nâng cao mức sống đều hợp lý, bởi vì chỉ có giải pháp kết hợp nâng cao mức sống với bảo đảm công bằng xã hội và bảo vệ môi trường bền vững mới là hợp lý theo quan điểm xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

2.5. - Một số đề xuất nhằm gắn kết chiến lược nâng cao mức sống với quy hoạch môi trường vùng ĐBSH.

Đối với cả nước nói chung, ĐBSH nói riêng nhu cầu tăng trưởng nhanh mạnh mức sống là nhu cầu bức xúc; nhưng yêu cầu bảo vệ môi trường cũng như bảo đảm công bằng xã hội đều là yêu cầu cơ bản không thể bất chấp được. Do đó, chỉ có thể gia tăng mức sống với điều kiện bảo vệ môi trường và bảo đảm công bằng xã hội.

Trong bài “Văn hoá môi trường ở Việt Nam ngày nay: Thực trạng và xu hướng biến đổi” (Tạp chí xã hội số 1 - 2003) chúng tôi cho rằng vấn đề hiện đại hoá văn hoá môi trường có ý nghĩa quyết định đóng góp vào giải pháp đồng bộ nhằm khắc phục tình trạng, bất cập hiện nay là do quá thiên lệch về phía chạy đua nâng cao mức sống mà gây hại môi trường và làm tăng bất bình đẳng xã hội. Ở đó chúng tôi đã đề cập 2 giải pháp quan trọng, một là *xã hội hoá văn hoá môi trường* và hai là *thể chế hoá và hiệu lực hoá văn hoá môi trường*. Xã hội hoá văn hoá môi trường chủ yếu qua giáo dục văn hoá môi trường và tăng cường sự tham gia của các nhóm dân cư đối với việc khai thác tài nguyên hợp lý và bảo vệ môi trường. Còn thể chế hoá và hiệu lực hoá văn hoá môi trường thì một mặt phải tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý (bao gồm các văn bản pháp luật và pháp qui), mặt khác phải hoàn thiện cơ cấu tổ chức và cơ chế, chính sách môi trường thích hợp yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH nhanh, bền vững.

Rõ ràng cần đồng bộ giải pháp thì mới có khả năng khắc phục tình trạng bất cập và vượt qua thách thức to lớn đang đối diện với công cuộc đổi mới. Nhưng tình hình sẽ kéo dài và gây ra bầu không khí nặng nề nếu không có giải pháp đột

pháp, có tính quyết định giải toả bức bí của thực tế. Giải pháp có tính quyết định đó theo chúng tôi chỉ có thể là giải pháp “*lấy độc trị độc*” tương tự như thuốc giải độc trong đông y truyền thống. Nâng cao mức sống trước hết và cơ bản là vấn đề tăng trưởng kinh tế, cho nên *phải dùng biện pháp kinh tế*. Các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, nêu cao đạo đức, hiệp thương, kể cả xử phạt hành chính chỉ có ý nghĩa bổ trợ, không quyết định. Chỉ có biện pháp *đền bù** khi gây hại môi trường và biện pháp *phạt tiền* thật nặng mới có thể ngăn chặn và phòng chống tái phạm các điều luật bảo vệ môi trường. Ngoài ra, nếu vi phạm luật hình sự thì *phải xử phạt hình sự thật nghiêm minh* thì mới hiệu lực hoá được văn hoá môi trường.

Kết hợp hài hoà giữa 2 loại biện pháp: biện pháp quyết định (thường/phạt phạt kinh tế và trừng trị về mặt hình sự) và các biện pháp bổ sung (tuyên truyền, giáo dục, đạo đức, hiệp thương...) sẽ có thể khắc phục tình trạng bất cập giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường và công bằng xã hội và đó là 1 giải pháp quan trọng góp vào việc gắn kết chiến lược nâng cao mức sống với quy hoạch môi trường bền vững.

III - Vấn đề giáo dục liên quan tới môi trường quy hoạch môi trường vùng ĐBSH

3.1. Thực trạng giáo dục vùng ĐBSH

So với cả nước, giáo dục vùng ĐBSH được xếp vào loại vượt trội cả về mặt số lượng cũng như chất lượng. Sở dĩ như vậy là vì vùng này có nhiều lợi thế so với các vùng khác. Chẳng hạn như sự tập trung dân cư, địa hình thuận lợi, được quan tâm đầu tư, và hơn thế nữa là do sự eo hẹp về tài nguyên cũng trở thành nguyên nhân đưa đến việc người dân coi việc đầu tư cho con em ăn học như một lối thoát quan trọng.

Biểu hiện rõ nét nhất của sự tiến bộ trong công tác giáo dục của vùng ĐBSH trong thời gian vừa qua là *số trường lớp và số học sinh ở các cấp học liên tục tăng lên qua từng năm*. Chẳng hạn từ năm học 1997-1998 đến năm học 1998-1999, số trường tiểu học từ 4678 lên 4697 trường, số giáo viên tăng từ 61436 lên 63630 người. Ở khu vực vực nông thôn và thành thị trong vùng, sự giảm nghèo đói đã đi kèm với những cải thiện trong việc tiếp cận với giáo dục. Trên bình diện

* Xem thêm, chẳng hạn, Quỹ Henrich Boll. Bản ghi nhớ cho hội nghị thượng đỉnh về phát triển bền vững. Ghi nhớ Jo burg. Sự công bằng trong một thế giới mong manh, Hà Nội 2002, “Nguyên lí người gây ô nhiễm trả tiền đòi hỏi có trách nhiệm pháp lí nghiêm ngặt đi kèm với bảo hiểm bắt buộc do rủi ro” (tr 73)

cả nước, trong khoảng thời gian từ 1993 đến 1998, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học ở khu vực nông thôn đã tăng từ 85% lên đến 91%. Còn ở thành thị tỷ lệ đi học đúng tuổi ở cấp tiểu học hầu như không đổi ở mức rất cao (96%). Tại vùng ĐBSH nhiều nơi tỷ lệ này đã gần đạt tới con số tuyệt đối (100%).

Bảng 9: Chi phí giáo dục, đào tạo bình quân một hộ ở ĐBSH²⁵

ĐBSH	Nghìn đồng/năm
Năm 1996	415,17
Năm 1999	623,90
Tốc độ phát triển bình quân 1996 – 1999	13,58

Bảng 10: Chi phí giáo dục, đào tạo bình quân một hộ một năm các tỉnh ĐBSH²⁶

Nghìn đồng

Hà Nội	1218,68
Hải Phòng	1008,90
Hà Tây	392,95
Hải Dương	384,91
Hung Yên	357,69
Hà Nam	492,68
Nam Định	473,73
Thái Bình	455,95
Ninh Bình	439,22

Chi phí cho giáo dục, đào tạo bình quân một hộ ở ĐBSH đã tăng lên rất nhiều từ năm 1996 đến năm 1999, tốc độ phát triển bình quân 1996-1999 là 13,58 nghìn đồng, cao hơn nhiều so với các tỉnh như Đông Nam bộ (5,39 nghìn đồng), mặc dù số tiền đầu tư cho giáo dục, đào tạo ở ĐBSH năm 1999 (623,90 nghìn đồng) là rất thấp so với các tỉnh Đông Nam Bộ (1002,90 nghìn đồng) và thấp hơn không đáng kể so với Tây Nguyên (643,20 nghìn đồng)

²⁵ Nguồn: Kết quả điều tra đời sống, kinh tế hộ gia đình năm 1999, Nxb Thống kê, Hà nội 2000, trang 153

²⁶ Nguồn: Kết quả điều tra đời sống, kinh tế hộ gia đình năm 1999, Nxb Thống kê, Hà nội 2000, trang 160

Từ số liệu trên ta thấy, chi phí đầu tư cho giáo dục, đào tạo bình quân một hộ một năm ở Hà Nội là nhiều nhất (1218,68 nghìn đồng), tiếp đến là Hải Phòng (1008,90 nghìn đồng), Hà Nam (492,68 nghìn đồng), Nam Định (473,73 nghìn đồng), Thái Bình (455,95 nghìn đồng), Ninh Bình (439,22 nghìn đồng), thấp nhất là 3 tỉnh Hà Tây (392,95 nghìn đồng), Hải Dương (384,91 nghìn đồng), Hưng Yên (357,69 nghìn đồng)

Sự chênh lệch về năng lực đầu tư để tiếp cận dịch vụ giáo dục tốt là vấn đề đáng quan tâm. *Thực tế cho thấy đang tồn tại một sự chênh lệch khá lớn về năng lực và mức độ đầu tư cho giáo dục giữa các địa phương trong vùng.* Theo đó, có sự chênh lệch rất lớn về chi phí này giữa các thành phố như Hà Nội và Hải Phòng so với các tỉnh khác thuộc ĐBSH. Sự chênh lệch về năng lực đầu tư cho giáo dục là một trong số những yếu tố cơ bản kéo dài khoảng cách giữa các địa phương trong vùng cũng như các nhóm trong từng địa phương. Hơn nữa, do có những vấn đề bất cập đối với việc chiếm lĩnh cơ hội việc làm giữa khu vực nông thôn và đô thị trong trường hợp được đào tạo như nhau là nguyên nhân cản trở quyết định đầu tư cho giáo dục ở khu vực nông thôn.

Khác biệt về cơ sở vật chất và chất lượng đào tạo giữa khu vực nông thôn và đô thị trong vùng cũng được xem là vấn đề bức xúc. Có thể quan sát trên thực tế về trình độ của giáo viên và học sinh các cấp giữa khu hai khu vực nông thôn và đô thị trong một địa phương và giữa địa phương này với địa phương khác sẽ thấy rõ cơ sở của nhận định vừa nêu. Nói cách khác, hiện đang tồn tại sự bất bình đẳng khá lớn trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục. Theo đó khu vực nông thôn thường là nơi phải chịu thiệt thòi vì thiếu tính sẵn có của loại dịch vụ này với chất lượng cao. Thông thường những người dân nông thôn trong khu vực ĐBSH muốn cho con em mình tiếp cận được với dịch vụ giáo dục tốt hơn thường phải tìm đến những đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng ... v,v

Cho đến nay, số trường lớp và giáo viên của khu vực ĐBSH có thể nói là đã đủ về mặt số lượng, vấn đề còn lại là ở chất lượng của cơ sở vật chất của các trường học cũng như đội ngũ giáo viên.

Trong giáo dục của cả nước nói chung, vùng ĐBSH nói riêng là vẫn tồn tại khá nhiều vấn đề bất cập. Nổi cộm nhất có lẽ vẫn là sự khác biệt giữa hai khu vực nông thôn và đô thị.

Có thể nói giáo dục nông thôn trong thời gian qua đạt được nhiều thành tựu đáng kể song càng ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế. Cụ thể là trong thời gian

qua tỷ lệ đầu tư trong ngân sách cho việc giáo dục và đào tạo đã dành một phần lớn cho giáo dục bậc tiểu học và đem lại một thành tựu to lớn thể hiện ở tỷ lệ trẻ em tốt nghiệp tiểu học cao. Tuy nhiên, ở hai cấp học kế tiếp thì một tỷ lệ đầu tư chưa thực sự tương xứng. Trong khi đó một phần lớn khác trong ngân sách này lại được đầu tư cho cấp học sau trung học phổ thông. Theo kết quả của cuộc điều tra mức sống dân cư 1992/93 và 1997/1998 cho thấy, đối tượng thụ hưởng thật sự từ chính sách đầu tư này lại chưa phải là những người nghèo. Trẻ em thuộc các gia đình nghèo ít có cơ hội hơn trẻ em thuộc gia đình giàu theo học lên các cấp học cao hơn. Trong khi đó, phần lớn ngân sách của Nhà nước lại hỗ trợ cho các cấp học cao hơn, đặc biệt sau trung học cơ sở. Bên cạnh đó, mạng lưới nhà trẻ và mẫu giáo dành cho trẻ em trước khi tới trường tại nông thôn cũng bị bỏ lửng. Thời kỳ bao cấp, mạng lưới này được hợp tác xã đảm bảo; từ khi Đổi mới, hợp tác xã chuyển đổi không còn chăm lo cấp học này. Thay vào đó là mạng lưới đa dạng các loại trường công, bán công, dân lập, tư thục với nguyên tắc Nhà nước và nhân dân cùng làm; song vẫn không đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân. Chính vì thế, trẻ em tại nông thôn bị thiệt thòi rất nhiều so với trẻ em ở đô thị trong việc chuẩn bị kiến thức trước khi tới trường. Ngoài ra, học sinh ở các khu vực nông thôn còn bất lợi hơn so với học sinh ở thành thị do tình trạng giáo viên thiếu hụt năng lực so với đô thị. Việc chi phí tài chính cho việc theo đuổi học vấn cũng đang thực sự là gánh nặng cho người dân nông thôn và cản trở người dân tiếp cận dịch vụ này đặc biệt là ở các cấp học cao. Nếu chi phí trung bình tối thiểu cho riêng sinh hoạt của một sinh viên nông thôn trong trường đại học là 500.000 đ/tháng thì số tiền đó tương đương với gần 3 tạ thóc của hộ gia đình. Như thế, chi phí cho giáo dục là quá cao so với thu nhập của hộ gia đình nông thôn, nhất là những gia đình có nhiều con đang ở tuổi đến trường. Khác với sự phát triển của mạng lưới y tế tư nhân, giáo dục tư thục chưa được khuyến khích thành lập và vẫn tồn tại một thái độ phân biệt khá rõ giữa giáo dục quốc lập và dân lập, đặc biệt là ở nông thôn. Thực tế này tạo ra một gánh nặng đầu tư của Nhà nước mà vẫn không có hiệu quả trong việc hướng đến một nền giáo dục toàn dân trong quá trình xã hội hoá giáo dục.

Bên cạnh vấn đề khác biệt giữa khu vực nông thôn và khu vực đô thị thì vấn đề *chất lượng đào tạo* còn là một bất cập rất lớn trong nền giáo dục của cả nước nói chung và ĐBSH nói riêng. Tình trạng chạy theo thành tích vốn dĩ là căn bệnh của chế độ bao cấp vẫn như một căn nguyên nguy hiểm cho đến tận ngày nay. Mặc dù số liệu thống kê về các mặt của giáo dục là khá cao song chất lượng đầu ra của

nền giáo dục hiện nay nhiều khi là giả tạo. Vấn đề này không chỉ có ở các bậc học phổ thông mà còn phổ biến ngay cả ở những bậc học cao hơn. Trên thực tế, vùng ĐBSH có một đội ngũ những người có trình độ từ đại học trở lên vào loại cao nhất so với các vùng nhưng trong số đó có bao nhiêu người thực sự có trình độ tương xứng với bằng cấp mà họ đã được nhận là vấn đề nhức nhối và chưa có hình thức nào để có thể thống kê.

Về cơ cấu của đội ngũ lao động đã được qua đào tạo chuyên môn tại vùng ĐBSH tính đến năm 2001 có tỷ lệ giữa các cấp trình độ đại học/trung học/công nhân kỹ thuật là 1/0,8/1,8²⁷. Tỷ lệ này của cả nước là: 1/0,6/0,8²⁸. Như vậy, có thể nhận thấy, về mặt cơ cấu đào tạo, vùng ĐBSH có phân hợp lý hơn cơ cấu chung của cả nước. Tuy nhiên hiện nay trong vùng vẫn tồn tại tình trạng dư thừa số người có trình độ đại học ở khu vực đô thị, trong khi đó ở các khu vực nông thôn số người có trình độ đại học rất ít. Tình trạng này dẫn đến việc khu vực nông thôn ra sức đầu tư cho giáo dục nhưng thành quả của sự đầu tư đó lại bị hút hết vào khu vực đô thị. Mặt khác, sự phân bố không đồng đều về lực lượng lao động có trình độ cao đang ngày càng kéo dài khoảng cách phát triển giữa nông thôn và đô thị trong khi đó Nhà nước và các tổ chức xã hội chưa có được một chính sách nhằm phân bố lại hợp lý hơn nguồn lực này. Thời gian gần đây, ở một số địa phương cũng đã bắt đầu có chính sách thu hút nhân tài bằng cách cải thiện chế độ tiền lương và đãi ngộ đối với người có trình độ cao song hiệu quả của các chính sách này cho đến nay vẫn chưa đạt được đáng là bao.

Yêu cầu đặt ra trong thời gian tới là cần tập trung cải thiện chất lượng giáo dục thay vì chỉ tập trung vào số liệu thống kê về tỷ lệ tốt nghiệp các cấp học. Cải thiện thực trạng của hệ thống giáo dục rõ ràng *vừa là giải pháp căn bản, vừa là giải pháp đột phá* nhằm nâng cao năng lực con người trong quá trình phát triển.

Cần đổi lại chính sách đầu tư cho giáo dục là việc làm cần thiết, không phải là đầu tư bao nhiêu mà là đầu tư đã hợp lý cho các cấp học hay chưa? Cứ như hiện nay thì đối tượng trước khi đi học và hai cấp học sau bậc tiểu học chưa có được mức độ đầu tư tương xứng với bậc tiểu học và sau phổ thông trung học. Thiếu trường và thiếu thầy vẫn là tình trạng khá phổ biến ở nông thôn và đặc biệt là miền núi. Vấn đề này mặc dù không có đáng kể ở vùng ĐBSH nhưng trong khí đó, nhiều

²⁷Nguồn: Tư liệu kinh tế - xã hội vùng ĐBSH, CRD + Niên giám thống kê 2001

²⁸ Số liệu thống kê giáo dục - đào tạo. Trung tâm thông tin quản lý giáo dục. Bộ giáo dục - đào tạo. Hà Nội, 2001

sinh viên sư phạm ra trường lại không muốn quay lại phục vụ nông thôn vẫn là thực tế hiện hữu. Do đó, chính sách đối với giáo viên nông thôn cần được điều chỉnh cho phù hợp. Việc cân đối giữa mức độ đóng góp của học sinh nông thôn và mức thu nhập cũng cần được đặt ra. Thêm vào đó, việc xây dựng một số trung tâm đào tạo nghề tại địa phương cũng rất cần thiết, nhằm giúp học sinh sau khi tốt nghiệp phổ thông có thể học được một nghề mà chi phí không tốn kém như học đại học. Mô hình đào tạo nghề ở các trung tâm giáo dục cộng đồng nếu tổ chức tốt có thể phát huy được tính hiệu quả trong việc nắm bắt kịp thời nhu cầu của thị trường lao động tại chỗ. Mặt khác, chính sách giáo dục cũng cần chú ý tới việc giảm bớt sự bất bình đẳng trong việc thừa hưởng các kết quả của giáo dục giữa khu vực nông thôn và đô thị, giữa địa phương này và địa phương khác là vấn đề bức xúc thứ ba. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng, học vấn là nhân tố quan trọng góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển giữa hai khu vực nhưng trên thực tế hiện đang tồn tại sự dồn tụ đến mức dư thừa trí thức ở khu vực đô thị, trong khi đó tại khu vực nông thôn - nơi đang rất cần trí thức cho phát triển lại thiếu trầm trọng. Nguyên nhân của sự bất cập này có nhiều nhưng sự phát triển non kém của thị trường lao động nông thôn và tính thiếu thốn trong chính sách thu hút đội ngũ trí thức, trong đó phải kể đến cả những yếu tố tiêu cực trong việc giải quyết công ăn việc làm cho những người có trình độ cao muốn trở về công tác tại địa phương là những nguyên nhân căn bản.

3.2. Quan hệ giữa giáo dục và vấn đề bảo vệ môi trường

Về mặt nguyên tắc, sự phát triển của giáo dục có ảnh hưởng rất lớn đến các tiến trình phát triển trong đó có phát triển môi trường. Như phần trên chúng tôi đã đề cập, sự cần thiết phải hình thành và hoàn thiện một khuôn mẫu văn hoá môi trường và xã hội hoá nó bằng *con đường giáo dục* cho quảng đại quần chúng nhân dân sẽ có thể mang lại những hiệu quả to lớn đối với công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Nhìn lại thực trạng giáo dục cả nước nói chung, ĐBSH nói riêng trong thời gian qua đã có những cố gắng và đang góp phần quan trọng vào việc *nâng cao nhận thức* về việc cần phải sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Những năm gần đây, các nội dung về môi trường đã được biên soạn thành các giáo trình và đưa vào giảng dạy tại *các bậc học* từ phổ thông đến đại học, một số chuyên đề về tài nguyên và môi trường đã được đưa vào cả bậc học sau đại

học. Bằng những hành động và chương trình cụ thể, ngành giáo dục Việt Nam nói chung cũng như vùng ĐBSH đã góp phần làm tăng diện tích cây trồng hàng năm cho quốc gia và các sinh hoạt của Đội TNTP và Đoàn TNCSHCM đã cố gắng làm cho môi trường trở nên xanh sạch hơn

Bên cạnh đó, giới truyền thông cũng không ngừng đóng góp các chương trình phục vụ việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Xu hướng ngày càng tăng về nội dung cũng như thời lượng của các phương tiện thông tin đại chúng phục vụ cho việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là kết quả đáng ghi nhận.

Tuy nhiên, những kết quả của giáo dục trong việc làm thay đổi hành vi ứng xử với môi trường vẫn còn ở mức độ hết sức hạn chế. Có thể nói rằng *tác động của giáo dục mới chỉ bước đầu nâng cao được nhận thức của người dân với môi trường mà chưa đủ sức cải biến hành vi*. Vấn đề đẩy mạnh hoạt động giáo dục môi trường trong hệ thống các bậc học phổ thông cũng còn đang gây nhiều tranh cãi bởi nhiều người cho rằng khối lượng chương trình dành cho học sinh hiện nay đã quá nặng, nếu tiếp tục tách môn giáo dục môi trường thành một môn học độc lập sẽ là *quá tải* đối với học sinh.

Ngoài các hình thức giáo dục môi trường thông qua các bậc học phổ thông cần có sự đa dạng hoá các hình thức giáo dục không chính thức khác thông qua các kênh thông tin đại chúng. Như thực tế hiện nay, theo kết quả đánh giá về tác động của các kênh truyền thông môi trường đến đời sống nhân dân cho thấy rằng *tivi là một kênh truyền thông có lợi thế hơn hẳn so với các loại báo khác*²⁹. Do vậy để nâng cao nhận thức và từng bước làm thay đổi hành vi ứng xử đối với môi trường cho các bộ phận dân cư cần phát huy tối đa tính hiệu quả của kênh truyền thông này. Hơn thế nữa, cùng với việc tăng cường cải tiến nội dung và thời lượng thông tin môi trường trên các kênh truyền thông cần sớm nghiêm cứu và tìm ra các *mô hình bảo vệ môi trường thích hợp* với các yêu cầu không quá phức tạp (tức là phải phù hợp với năng lực nhận thức, thực hành và khả năng đầu tư tài chính của các cộng đồng) và nhân rộng các mô hình đó trong sự điều chỉnh nhằm đạt được sự tương thích cao đối với các cộng đồng thì rất có thể tình hình môi trường ở tất cả các khu vực từ nông thôn đến đô thị trong toàn vùng sẽ được cải thiện từng bước.

²⁹ Kết quả đề tài: Đánh giá nhu cầu xã hội đối với tạp chí chuyên ngành Bảo vệ môi trường. Cục bảo vệ môi trường chủ trì. Viện Xã hội học tiến hành

IV- Các vấn đề về y tế liên quan đến quy hoạch môi trường ĐBSH

4.1 Hiện trạng y tế vùng ĐBSH

Các tỉnh ĐBSH hiện có 2525 cơ sở khám, chữa bệnh, gồm: 160 bệnh viện, 145 phòng khám khu vực, 8 viện điều dưỡng và 2212 trạm y tế phường, xã, cơ quan. Số giường bệnh của các cơ sở này khoảng 34.304 giường, đạt bình quân 20 giường/một vạn dân, thấp hơn bình quân cả nước (24,5 giường/một vạn dân) và Đông Nam Bộ (21,6 giường/một vạn dân).

Hiện tại đội ngũ cán bộ y tế đang công tác ở các tỉnh ĐBSH có 27.031 người (chiếm 17,8% số cán bộ y tế cả nước), trong đó có 7.640 bác sỹ (chiếm 18,6% số bác sỹ của cả nước), đạt bình quân 4,4 bác sỹ/một vạn dân, thấp hơn bình quân cả nước (5,2 bác sỹ/một vạn dân) và vùng Đông Nam Bộ (5,1 bác sỹ/một vạn dân). Đội ngũ cán bộ y tế của các tỉnh ĐBSH đang được đào tạo mới, đào tạo nâng cao phù hợp với nhu cầu của trình độ chung.

Máy móc, thiết bị dùng cho chẩn đoán và điều trị bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh khá đầy đủ. Trang thiết bị được nâng cấp và chuẩn hoá đã làm thay đổi bộ mặt các bệnh viện, tăng chỉ số hấp dẫn và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Các trung tâm y tế quận, huyện ở ĐBSH có cơ sở vật chất phục vụ khám, chữa bệnh tương đối đầy đủ, 99,9% số xã ở ĐBSH có trạm y tế và khoảng 80% số trạm y tế xã phường có bác sỹ.

Công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng được thực hiện khá tốt, tinh thần, thái độ phục vụ người bệnh đã chuyển biến rõ rệt. Các chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình, chương trình y tế quốc gia được triển khai có hiệu quả. Không để dịch lớn xảy ra, khống chế được các ổ dịch tự nhiên. Năm 2000, số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt tỷ lệ 100%, số trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm vắc xin phòng bệnh đạt 100%. Không có bệnh bạch hầu, thanh toán bệnh bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh.

Bảng 11: Số cán bộ y tế và giường bệnh trên một vạn dân của các tỉnh ĐBSH

	Số cán bộ y tế/1 vạn dân	Số bác sỹ /1 vạn dân	Số giường bệnh /1 vạn dân
Cả nước	19.3	5.2	24.5
Đông Nam Bộ	17.2	5.1	21.6
Đồng bằng sông Cửu Long	14.4	3.3	14.9
ĐBSH	15.7	4.4	19.9
Hà Nội	14.5	5.2	14.1
Hải Phòng	22.2	6.2	28.9
Vĩnh Phúc	11.7	2.8	16.2
Hà Tây	15.1	3.5	16.8
Bắc Ninh	15.5	4.2	18.4
Hải Dương	15.4	3.6	20.7
Hưng Yên	14.1	3.9	17.9
Hà Nam	17.9	3.8	27.2
Nam Định	15.4	4.6	18.4
Thái Bình	14.2	5.2	24.6
Ninh Bình	17.6	4.1	24.0

Tuy vậy, cơ sở vật chất kỹ thuật của hệ thống y tế của ĐBSH nhìn chung còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, nhất là vùng nông thôn. Trang thiết bị kỹ thuật cao còn hạn chế về số lượng, số cán bộ biết sử dụng các trang thiết bị này còn ít, cán bộ đầu ngành ở các chuyên khoa chưa đủ.

- **Đầu tư tài chính cho y tế:**

Chi tiêu thực tế bình quân một đầu người cho chăm sóc về y tế là 143,72 nghìn đồng/năm (năm 1993 là 82,6 nghìn đồng) chiếm 5,19% tổng chi tiêu, trong KSMS lần 1, tỷ lệ chi tiêu cho y tế trong tổng chi tiêu là 6,72%. Sự thay đổi trong

cơ cấu chi tiêu chủ yếu là do tổng chi tiêu bình quân đầu người tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của chi tiêu y tế bình quân đầu người (tốc độ tăng của chi tiêu là: 2,26 lần, tốc độ tăng của chi tiêu cho y tế là: 1,74 lần)³⁰

- Chi phí cho y tế, chăm sóc sức khỏe bình quân một hộ một năm ở vùng ĐBSH:
- Chi cho y tế:

1997	168,23 nghìn đồng
1999	478,80 nghìn đồng

Nguồn: *Kết quả điều tra đời sống, kinh tế hộ gia đình năm 1999*, Nxb Thống kê, trang 168

Từ năm 1997 đến năm 1999, chi tiêu bình quân một hộ một năm cho y tế ở ĐBSH tăng lên rất nhanh (310,57 nghìn đồng), tăng 2,84 lần.

Trong năm 1999, chi tiêu bình quân một hộ một năm cho y tế ở ĐBSH chỉ hơn vùng Tây Bắc và Đông Bắc (327,40 nghìn đồng) và vùng Bắc Trung bộ (348,00 nghìn đồng). Nhưng thấp hơn nhiều so với các vùng khác như Duyên hải Nam Trung bộ (620,80 nghìn đồng), Tây Nguyên (727,80 nghìn đồng), Đồng bằng sông Cửu Long (822,10 nghìn đồng), Đông Nam bộ (910,60 nghìn đồng)

Sự tập trung thái quá vào phát triển công nghiệp xung quanh các tam giác tăng trưởng sẽ khiến cho các vấn đề càng trở nên tồi tệ và thách thức đối với tăng trưởng nhanh và bền vững với chất lượng môi trường cao càng thêm gay gắt hơn. Theo tính toán của Ngân hàng thế giới (NHTG, 1996) với mô hình tăng trưởng hiện tại, mức độ ô nhiễm môi trường sẽ tăng 3,8 lần trong 10 năm tới, tương đương với mức tăng 14% năm nếu không có một số biện pháp ngăn ngừa hữu hiệu.

Trong những năm gần đây, mức độ ô nhiễm môi trường ở một số vùng ngày càng trở nên trầm trọng. 95% các nhà máy được xây dựng trước năm 1995 không có hệ thống xử lý rác thải (NHTG, 2000). Thêm vào đó, chi phí trực tiếp cho môi trường cũng tăng lên. Hiện nay, chỉ riêng chi tiêu y tế liên quan đến ô

³⁰ *Kết quả điều tra đời sống, kinh tế hộ gia đình năm 1999*, Nxb Thống kê, trang 169 & *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997-98*. Tổng cục thống kê. Hà Nội 1999, tr 80

nhiệm công nghiệp đã chiếm tới 0,3% GDP. Chi phí này dự kiến bằng khoảng 12% GDP trong 10 năm tới³¹.

4.2. *Những thách thức đối với hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe vùng ĐBSH*

** Các nguy cơ chính ảnh hưởng tới sức khỏe trong tương lai:*

Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em tương đối cao. Vùng ĐBSH thành công trong việc giảm tỉ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi và tử vong trẻ dưới 1 tuổi lớn hơn so với thành công trong việc hạ thấp tỷ lệ dinh dưỡng trẻ em. Thực vậy, thậm chí gần đây tỷ lệ này đã có giảm song suy dinh dưỡng trẻ em vẫn là một vấn đề lớn ở ĐBSH với hơn 1/3 số trẻ dưới 5 tuổi bị còi cọc và nhẹ cân. Điều này có phần nào làm cho nhiều người đặt câu hỏi phải chăng các yếu tố làm giảm tỷ lệ mắc bệnh tử vong trẻ em và tỷ lệ sinh ở ĐBSH không có tác dụng tương tự trong việc hạ thấp tỷ lệ suy dinh dưỡng. Điều này gợi ý rằng suy dinh dưỡng trẻ em còn liên quan tới những vấn đề khác ngoài dịch vụ y tế và tăng thu nhập - đó có thể là các yếu tố liên quan tới thói quen nuôi dạy và tập quán văn hoá trong việc cho trẻ ăn, những điều này ở ĐBSH còn khó thay đổi hơn.

Tỷ lệ nạo phá thai và hút điều hoà kinh nguyệt cao. Tỷ lệ sinh con giảm xuống một cách đáng kể ở ĐBSH gắn liền với việc áp dụng rộng rãi biện pháp điều hoà kinh nguyệt và nạo phá thai, mặc dù Nhà nước không coi đây là các biện pháp tránh thai. Một số ước tính cho thấy trung bình mỗi phụ nữ ĐBSH phải nạo phá thai 2,5 lần trong suốt độ tuổi sinh đẻ. Đây là con số cực kỳ cao so với tiêu chuẩn quốc tế. Tỷ lệ nạo phá thai cao là một nguy cơ lớn đe dọa sức khỏe phụ nữ. Hiện tượng nạo phá thai rộng rãi thường được hiểu là một biểu hiện của việc không được tiếp cận đầy đủ tới các dịch vụ KHHGD an toàn và với giá phải chăng (Xem thêm Vũ Mạnh Lợi, ảnh hưởng của vấn đề nạo hút thai đến sức khỏe vị thành niên).

Tỷ lệ người hút thuốc cao. Mặc dù gần đây có giảm, so với các vùng khác thì ĐBSH chỉ đứng thứ 4 về số người hút thuốc nhưng vẫn là một vùng có tỷ lệ người hút thuốc cao so với hơn một nửa số nam giới từ 15 tuổi trở lên thường xuyên hút thuốc. Do hút thuốc có liên quan tới nhiều loại bệnh tật như viêm đường hô hấp, ung thư phổi, tim mạch và lao nên tỷ lệ người hút thuốc cao có ảnh

³¹ Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 - Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người . NXB Chính trị quốc gia, tr 87

hưởng nghiêm trọng tới tình trạng sức khoẻ cũng như chi phí cho chăm sóc sức khoẻ của đất nước.

Các vấn đề sức khoẻ trong một cơ cấu dân số bị lão hoá. Chủ yếu do thành công trong việc giảm nhanh tỷ lệ sinh trong hai thập kỷ vừa qua nên dân số ĐBSH đã già đi một cách nhanh chóng. Theo ước tính, trong 25 năm tới số người già (từ 60 tuổi trở lên) sẽ tăng lên hơn 5 lần so với mức tăng dân số nói chung. Nhiều người già hơn có nghĩa là tỷ lệ bệnh tật sẽ tăng lên, số ca bệnh ở tuổi già sẽ nhiều hơn (như tiểu đường, tim mạch và ung thư) và sức ép lên ngành y tế sẽ lớn hơn.

** Các vấn đề liên quan tới dịch vụ y tế thiết yếu:*

Dựa quá nhiều vào việc tự điều trị và vào lời khuyên của người bán thuốc để chữa bệnh. Trong khi hiện tượng bệnh nhân bỏ qua hệ thống y tế tự đến mua thuốc trực tiếp ở các hiệu thuốc và những người bán thuốc (nghĩa là tự điều trị) không phải là hiếm ở nhiều nước đang phát triển thì ở ĐBSH dường như người dân, đặc biệt là người nghèo, dựa quá nhiều vào các quầy thuốc như là các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế. Các cuộc điều tra gần đây cho thấy số lần sử dụng tại quầy thuốc chiếm tới 2/3 tổng số lần sử dụng dịch vụ y tế (không kể những lượt sử dụng dịch vụ chỉ để mua theo đơn kê của thầy thuốc). Cả tự điều trị và lời khuyên của người bán thuốc đều nguy hiểm, và chắc chắn là tình trạng đó góp phần làm tăng kháng sinh ở ĐBSH.

Sử dụng thuốc không hợp lý và lạm dụng thuốc. Sự sẵn có ề chế các loại thuốc với giá giảm trong 6 năm qua đã làm tăng thói quen điều trị. Tự điều trị đặc biệt gắn liền với việc lạm dụng và sử dụng các loại thuốc kháng sinh bất hợp lý, và đó là nguyên nhân làm cho tình trạng kháng thuốc ở ĐBSH trở thành một nạn dịch. Đây là một vấn đề hết sức nghiêm trọng đe dọa tới những thành tựu quan trọng của ngành y tế, vì ĐBSH đã để mất khả năng kiểm soát và ngăn chặn sự lây lan của nhiều loại bệnh nhiễm trùng. Vấn đề kháng sinh bao gồm sự thiếu năng lực về dược lý lâm sàng và dược lâm sàng của các dược sĩ, những người bán thuốc và nhân dân. Ngay cả khi thuốc đã được bác sỹ kê đơn, bệnh nhân cũng ít tuân thủ đầy đủ các hướng dẫn điều trị hợp lý. Các bệnh nhân nghèo thường chỉ uống kháng sinh trong vòng 2 ngày (trong khi đó theo chỉ định cho một đợt là 10 ngày), bởi vì họ không đủ tiền để mua cả liều cho cả đợt điều trị.

Lệ thuộc quá nhiều vào dịch vụ điều trị của các bệnh viện. Hệ thống y tế công ở ĐBSH khá tập trung vào mảng bệnh viện. Tỷ lệ giường bệnh so với dân số ở ĐBSH cao hơn mức bình quân ở Malaysia, Thái Lan và Philippine - là các nước có GNP trên đầu người cao gấp vài lần so với ĐBSH. Không có gì đáng ngạc nhiên khi ĐBSH có tỷ lệ nhập viện vào loại cao nhất trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tất cả những điều này cho thấy so với các cơ sở chăm sóc sức khỏe ban đầu thì các bệnh viện, vốn không phải là các cơ sở điều trị có hiệu quả nhất các bệnh thường gặp ở ĐBSH, lại được người dân sử dụng quá nhiều, đặc biệt là các nhóm giàu. Trong khi đó tuyến y tế cơ sở quá yếu, và nghèo nàn về trang thiết bị.

Tình trạng thiếu công bằng trong việc sử dụng bệnh viện công. Một trong những vấn đề cơ bản gây khó khăn cho hệ thống y tế công của ĐBSH là tình trạng thiếu công bằng trong sử dụng các bệnh viện công. Năm 1998, 36% trong tổng số người sử dụng dịch vụ bệnh viện thuộc nhóm có thu nhập cao nhất (20% giàu nhất), trong khi đó chỉ có 8% thuộc nhóm 20% nghèo nhất. Hơn nữa, từ năm 1993 tỷ lệ sử dụng bệnh viện công của nhóm 20% nghèo nhất giảm (từ 10% xuống 8%). Nhà nước đã tiến hành nhiều chương trình nhằm giảm bớt những bất lợi cố hữu mà người nghèo phải đối mặt, như **cấp thẻ khám chữa bệnh miễn phí và miễn giảm viện phí**. Tuy nhiên, thực tế chứng minh rằng các biện pháp quan trọng này đã không cải thiện được bao nhiêu khả năng tiếp cận các bệnh viện công của người nghèo như dự kiến. Đa số bệnh nhân sử dụng bệnh viện thuộc diện khá giả đã đặt ra một vấn đề đặc biệt quan trọng bởi vì trên 3/4 chi ngân sách thường xuyên của Nhà nước cho y tế được đầu tư cho hệ thống bệnh viện. Thẻ bảo hiểm y tế không làm được vai trò như người ta chờ đợi ở nó: mang lại sự bình đẳng về chăm sóc y tế cho người nghèo.

** Các vấn đề liên quan đến đầu tư tài chính cho y tế*

Sự bất hợp lý trong phân bổ tài chính trong ngành y tế. Chi phí y tế cao đối với người nghèo, đặc biệt là các dịch vụ nội trú. Mặc dù giá thuốc thực tế có giảm trong những năm gần đây, song chi phí cho khám chữa bệnh, đặc biệt ở các bệnh viện công, có liên quan rất nhiều đến thu nhập của người nghèo. Ví dụ, chi phí cho một lần đến bệnh viện công chiếm 22% tổng chi ngoài lương thực, thực phẩm trong một năm của một người thuộc nhóm thu nhập thấp nhất. Như vậy, chỉ cần một lần ốm nặng phải nằm viện dài ngày một hộ gia đình có thu nhập thấp có thể phải tiêu hết số tiền mà họ phải chắt chiu dành dụm trong nhiều

năm, thậm chí cả đời, và đẩy họ vào vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói. Tình trạng này ảnh hưởng đến khả năng thanh toán những khoản chi không tính trước được của những họ trong tương lai.

Phần lớn chi ngân sách Nhà nước cho y tế được đầu tư cho bệnh viện, đặc biệt ở tuyến tỉnh. Trong khi ở hầu hết các nước đang phát triển, khu vực bệnh viện chiếm phần lớn số ngân sách của Nhà nước đầu tư cho y tế, số liệu về chi ngân sách Nhà nước ở vùng ĐBSH cho thấy mức đầu tư ngân sách cho bệnh viện công chiếm một phần đặc biệt lớn trong tổng chi ngân sách thường xuyên cho y tế - khoảng từ 75% đến 87%. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do chính quyền địa phương (cấp tỉnh) - chứ không phải trung ương - chi nhiều cho bệnh viện công. Trên thực tế, tỉ lệ chi ngân sách cho các hoạt động khám chữa bệnh (kể cả bệnh viện) trong tổng ngân sách Nhà nước cho y tế ở tuyến trung ương đã giảm mạnh trong những năm gần đây. Tuy nhiên, vì ngân sách y tế của địa phương lớn gấp hơn hai lần ngân sách y tế trung ương cho nên cơ cấu chi tiêu ở tuyến tỉnh có ảnh hưởng sâu sắc tới các cơ cấu chi tiêu công nói chung.

Diện bao phủ của chương trình bảo hiểm y tế vẫn còn hạn chế. Tuy chương trình bảo hiểm y tế ở ĐBSH phát triển rất nhanh trong 5 năm đầu từ con số không, song diện bao phủ của bảo hiểm y tế đã chững lại ở mức 12% tổng dân số trong hai năm vừa qua. Hơn nữa, diện bao phủ đối với các nhóm khá giả lại lớn hơn, bởi vì bảo hiểm y tế là bắt buộc đối với cán bộ, công nhân, viên chức Nhà nước và nhân viên thuộc các tổ chức, những đối tượng hầu hết thuộc các nhóm có thu nhập cao. Ví dụ, tỷ lệ mua bảo hiểm trong nhóm nghèo nhất chỉ có 6%, trong khi con số này là 29% đối với nhóm có thu nhập cao nhất. Như vậy có nghĩa là ở ĐBSH phần lớn đối tượng tham gia bảo hiểm là thuộc các tầng lớp khá giả. Năm 1998, chỉ có 8 % số người tham gia bảo hiểm thuộc nhóm 20% nghèo nhất trong khi tỷ lệ tương ứng trong nhóm 20% giàu nhất tới 37%.

Chi cho y tế công không bình đẳng giữa các tỉnh. Chi cho y tế công được phân bổ không đều giữa các tỉnh; cụ thể là các tỉnh giàu có mức chi cho y tế trên đầu người cao gấp nhiều lần so với mức chi của các tỉnh nghèo, vừa do chi cho y tế ở tuyến tỉnh do chính quyền tỉnh lấy từ các nguồn thu thuế riêng của tỉnh giàu có khả năng thu được nhiều hơn từ nguồn viện phí và bảo hiểm y tế. Hơn nữa, phần ngân sách quốc gia do tỉnh quản lý được trung ương phân bổ dựa trên định mức, như số giường bệnh viện trong phạm vi tỉnh (cho các chi phí điều trị) và theo số dân của tỉnh (cho các chi phí dự phòng); cách phân chia này *không giúp*

giảm không đáng kể tình trạng thiếu bình đẳng vốn có trong chi tiêu y tế/đầu người giữa các tỉnh.

Lương của nhân viên y tế thấp. Nhân viên y tế là một trong những đầu vào quan trọng nhất của hệ thống y tế. Vì thế, chất lượng dịch vụ y tế thường đồng nghĩa với vấn đề đạo đức và động cơ của nhân viên y tế. Vùng ĐBSH nói riêng và cả nước nói chung, đạo đức của nhân viên y tế công thường kém, do nhân viên y tế, cũng giống như các công chức Nhà nước khác được hưởng mức lương rất thấp. Mức lương tháng trung bình của nhân viên y tế về cơ bản vẫn không thay đổi (theo giá trị thực tế) từ năm 1994 đến nay. Năm 1998, mức lương tháng trung bình của một nhân viên y tế Nhà nước chỉ tương đương 29 USD. Vì thế, các nhân viên y tế Nhà nước đôi khi phải kiếm các nguồn tu nhập thêm. Điều này làm giảm thời gian, sự quan tâm và lòng nhiệt tình của họ đối với công việc.

** Các vấn đề về năng lực của ngành y tế*

Như đã nêu ở phần trên, tỷ lệ giường bệnh so với dân số ĐBSH cao hơn nhiều nước có mức thu nhập/đầu người cao hơn rất nhiều so với ĐBSH. Phân tích các chi phí của bệnh viện trong báo cáo này cho thấy đặc điểm của các bệnh viện huyện phụ thuộc vào quy mô kinh tế, nghĩa là có quá nhiều bệnh viện huyện trong cả nước và một bệnh viện huyện quá nhỏ để cung cấp dịch vụ một cách có hiệu quả. Trước hiện trạng đó, việc sát nhập và củng cố các bệnh viện huyện quy mô nhỏ có thể mang lại hiệu quả cao hơn, đặc biệt trong các trường hợp sự sát nhập không làm giảm khả năng tiếp cận các cơ sở đó về mặt địa lý. Bộ Y tế đã cố gắng tiến hành các bước theo hướng này nhằm thúc đẩy sự ra đời của các bệnh viện khu vực ở những nơi thích hợp.

Cơ cấu nhân viên y tế. Trong 20 năm qua số lượng bác sỹ đã tăng nhanh hơn so với số y sỹ và dược sỹ, trong khi đó số lượng y tá và nữ hộ sinh/đầu dân lại giảm mạnh (khoảng 57% trong thời gian từ 1986 đến 1996). Tình hình đó làm cho ĐBSH có tỷ lệ bác sỹ /y tá cao nhất trong khu vực châu Á Thái Bình Dương. Vì đào tạo bác sỹ tốn kém hơn nhiều so với đào tạo y sỹ và y tá cho nên cần phải xem xét lại cơ cấu nhân viên y tế có chú ý tới tình hình bệnh tật của ĐBSH và vấn đề chi phí so với hiệu quả. Điều quan trọng hơn là cơ cấu nhân viên y tế bất hợp lý có thể làm giảm khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế của người nghèo, vì nhiều bác sỹ được đào tạo chính quy không muốn chuyển về nông thôn, nhất là những huyện nghèo. (Nhiều bác sỹ muốn làm việc ở thành thị, nơi có nhiều triển vọng

để phát triển chuyên môn và hoặc hành nghề tư nhân hơn, và kết quả các nhóm khá giả được phục vụ nhiều hơn). Điều này có nghĩa là các xã nghèo không chỉ không có bác sĩ mà còn mất cả cơ hội có y tá, nữ hộ sinh và dược sĩ, những người đáng ra đã được đào tạo bằng những nguồn lực hạn hẹp mà hiện nay đang được phân bổ cho công tác đào tạo thầy thuốc.

Đào tạo nhân viên y tế. Mặc dù nguồn cung cấp nhân viên y tế so với dân số ĐBSH là dư thừa - trên thực tế, số bác sĩ/đầu dân cao hơn so với Malaysia, Thái Lan và Philippine - nhưng vẫn còn có cơ hội để cải thiện được rất nhiều công tác đào tạo và nâng cao năng lực cho nhân viên y tế trong cả nước. Vụ khoa học và Đào tạo thuộc Bộ Y tế có trách nhiệm kiểm tra trách nhiệm đào tạo ở tất cả các tuyến, nhưng họ lại có quá ít nguồn lực, kể cả nhân lực lẫn tài chính, để có thể giám sát đầy đủ chất lượng đào tạo. Các chương trình đào tạo ban đầu trong lĩnh vực y tế đôi khi chỉ hoàn toàn mang tính lý thuyết, có rất ít tác động qua lại và ít động lực kích thích sinh viên tìm tòi ứng dụng các kiến thức học được. Giáo viên hướng dẫn và cơ sở vật chất cho thực hành còn rất hạn chế không có một bệnh viện nào chính thức đảm nhận việc giảng dạy và hầu hết những người tốt nghiệp bắt đầu làm việc với quá ít kinh nghiệm thực hành. Ngoài ra, các nguồn lực phân bổ cho đào tạo lại còn quá ít, nên cơ hội cho nhân viên y tế được cập nhật với các thành tựu mới trong lĩnh vực của mình là rất hạn chế.

Sử dụng thông tin và số liệu: Công tác xây dựng kế hoạch và quản lý trong ngành y tế ĐBSH gặp phải một số trở ngại liên quan đến việc thu thập, phân tích và sử dụng thông tin, số liệu. Hiện có một hệ thống thông tin y tế đang hoạt động, nhưng không đồng bộ trong việc thu thập số liệu. Tất cả các cơ sở y tế phải nộp số liệu về các chỉ số cơ bản lên Bộ Y tế theo định kỳ. Phòng Thống kê - Tin học thuộc Vụ Kế hoạch, Bộ y tế chịu trách nhiệm xử lý một số liệu do cơ sở gửi lên. Tuy vậy, nhiều thông tin, có thể các cơ sở y tế đã nắm được hoặc đã được ghi chép trong sổ sách, nhưng lại không được thu thập và báo cáo. Ví dụ, số liệu về chi tiêu ở tuyến cơ sở không được thu thập và báo cáo thường xuyên. Trong khi tất cả các số liệu tổng hợp về sử dụng dịch vụ đã được thu lượm, thì các số liệu tách rời về việc sử dụng dịch vụ của các nhóm kinh tế - xã hội hoặc dân số khác nhau (như phụ nữ, trẻ em, người già, và dân tộc thiểu số) không được thu thập. Đồng thời ít thông tin về số lượng và các loại cơ sở cung ứng dịch vụ tư nhân đang hoạt động ở tuyến xã, huyện và tỉnh được thu nhập, dẫn đến việc không thể biết rõ được vai trò của tư nhân trong lĩnh vực y tế ở ĐBSH.

Ngoài ra, các thông tin thu được qua hệ thống thông tin y tế còn có thể được sử dụng tốt hơn vào việc lập kế hoạch và chính sách. Ví dụ có thể tính toán mức độ sử dụng trạm y tế xã và tìm hiểu lý do tại sao một số trạm y tế lại có mức sử dụng liên tục thấp hơn các trạm khác. Có thể so sánh đơn giá các dịch vụ y tế giữa các bệnh viện để xem bệnh viện nào còn có khả năng cắt giảm chi phí và nâng cao hiệu quả.

Quy chế đối với những người cung cấp dịch vụ. Tuy đã có nhiều văn bản quy định các tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu và các quy trình kỹ thuật đối với các cơ sở cung cấp dịch vụ song việc thực thi các luật lệ này thông qua công tác thanh tra thường xuyên đối với các cơ sở y tế vẫn chưa đạt yêu cầu. Một phần là số lượng các cơ sở cung cấp dịch vụ y tế tăng nhanh, nhất là cơ sở cung ứng dịch vụ và quây thuốc tư nhân, trong mấy năm gần đây. Sở y tế, cơ quan chịu trách nhiệm tiến hành thanh tra thường xuyên đối với tất cả các cơ sở y tế tư nhân, lại không có đủ cả nhân lực cũng như ngân sách để tiến hành các hoạt động trong tỉnh mình, vì thế chỉ có những cơ sở có đăng ký mới bị kiểm tra, còn những cơ sở có chất lượng dịch vụ thực sự cần thanh tra - những người hành nghề không có đăng ký - đôi khi lại nằm ngoài vòng kiểm tra. Trong quy trình thanh tra hiện hành cũng còn tồn tại mâu thuẫn về quyền lợi, vì thành viên của đoàn thanh tra thường cũng lại là người cung cấp dịch vụ vừa làm cho Nhà nước lại vừa có phòng khám tư.

Điều phối các nhà tài trợ và quản lý viện trợ. Viện trợ nước ngoài cho ngành y tế ĐBSH đã tăng lên nhanh chóng (theo số tuyệt đối) từ mức ban đầu rất thấp. Quy mô viện trợ lớn làm cho gánh nặng quản lý hành chính vốn đã rất nặng lại càng thêm đối với Bộ Y tế. Đồng thời, các nhà tài trợ thường có xu hướng không muốn thay đổi chính sách của họ dưới danh nghĩa phối hợp tài trợ. Kết quả là đôi khi bộ y tế chỉ tham gia rất ít vào việc xác định và thiết kế các dự án viện trợ nước ngoài. Điều này có nghĩa là (a) một số dự án viện trợ y tế không phải lúc nào cũng phản ánh được các ưu tiên của ngành y tế (b) đôi khi có sự trùng lặp, chồng chéo và không nhất quán giữa các chương trình viện trợ và chương trình của Chính phủ, và (c) việc thực hiện các dự án viện trợ nước ngoài gặp khó khăn vì các đối tác địa phương không phải lúc nào cũng coi mình là chủ dự án.

Sự yếu kém của hệ thống y tế cấp cơ sở về năng lực là nguyên nhân căn bản dẫn đến sự quá tải đối với các tuyến trên, đặc biệt là đối với tuyến trung ương được xem như vấn đề bức xúc thứ nhất. Để giảm bớt gánh nặng cho các tuyến trên,

chúng tôi cho rằng cần đầu tư mạnh cho hệ thống y tế cấp huyện và liên huyện cả về vật chất và nhân lực.

Khả năng kiểm soát thấp đối với giá thuốc và giá dịch vụ chăm sóc sức khoẻ có thể xem như vấn đề quan trọng thứ hai. Hiện nay câu chuyện này đang được bàn bạc nhiều nhưng ngay cả Bộ Y tế cũng vẫn chưa có giải pháp khắc phục. Nguyên nhân cơ bản được chỉ ra để giải thích cho tình trạng này là do hiện nay khả năng đáp ứng nhu cầu thuốc chữa bệnh trong nước vẫn còn thấp nên khó tránh khỏi sự điều khiển bởi các tập đoàn thuốc độc quyền đa quốc gia. Mặt khác, đối với giá dịch vụ chăm sóc sức khoẻ vẫn chưa kiểm soát tốt là vì hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động đối với các cơ sở y tế, đặc biệt là khu vực tư nhân của chúng ta còn chưa đầy đủ. Tuy nhiên, chúng tôi cũng hy vọng rằng đây chỉ là vấn đề tạm thời. Một vấn đề khác cần sự lưu tâm dài hạn đó là tình trạng chưa có khả năng đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ theo dạng phân cấp của hệ thống dịch vụ y tế Việt Nam nói chung và ĐBSH nói riêng. Nghĩa là người có khả năng thanh toán cao sẽ được nhận dịch vụ chất lượng cao, ngược lại với nhóm khả năng thanh toán thấp hơn thì sẽ nhận được loại dịch vụ thấp hơn. Tuy nhiên khi phát triển hệ thống dịch vụ y tế theo phương thức này cần chú ý tới nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội bởi đối với nhóm này năng lực thanh toán rất thấp, thậm chí một bộ phận gần như không có.

Một số giải pháp cho những vấn đề trong hệ thống y tế vừa nêu là cần sớm cải cách hệ thống bảo hiểm y tế toàn dân đi đôi với tăng cường năng lực của các cơ sở y tế cả khu vực nhà nước và tư nhân. Yếu tố công bằng đối với hệ thống bảo hiểm y tế theo mức đóng góp là nhân tố hết sức cần thiết. Ngoài ra cần sớm có các biện pháp khắc phục tình trạng bác sỹ sách nhiễu đối với bệnh nhân đến cơ sở y tế chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế.

4.3. Quan hệ giữa y tế và bảo vệ môi trường

Trên thực tế, chúng ta đều biết rằng giữa y tế và môi trường có mối quan hệ mật thiết với nhau. Theo đó môi trường là nơi bao chứa tất cả các hoạt động của con người nói chung và hoạt động y tế nói riêng. Bản chất của ngành y tế là chăm sóc sức khoẻ con người và môi trường là điều kiện quan trọng số 1 quyết định con người có đảm bảo tồn tại và có sức khoẻ tốt hay không. Mặt khác, môi trường cũng chính là nơi cung cấp các loại dược liệu để ngành y tế chữa bệnh. Mặt ngược lại chúng ta cũng có thể thấy rất rõ sự tác động của ngành y tế lên môi trường. Trong đó rác thải y tế là một nguồn gây ô nhiễm ghê gớm nếu không

được xử lý đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật trước khi thải ra môi trường. Về cả hai khía cạnh vừa trình bày, mặc dù chưa có hệ thống số liệu thống kê cụ thể nhưng chúng ta vẫn nhận biết được rằng nó đều là vấn đề nóng bỏng. Theo chiều cạnh thứ nhất, sự khan hiếm các nguồn dược liệu quý lấy từ động vật và các loại cây quý hiếm trong những năm gần đây đã góp phần đẩy nhanh tốc độ của sự suy giảm đa dạng sinh học. Thậm chí, thực trạng này đã và đang đẩy một số loài tới nguy cơ bị tuyệt chủng. Theo chiều cạnh thứ hai, chúng ta cũng thấy rằng phần lớn các bệnh viện trong cả nước nói chung và ĐBSH nói riêng có quy mô vừa và nhỏ đều chưa có hệ thống xử lý rác thải đủ tiêu chuẩn. Do vậy trong việc quy hoạch môi trường vùng ĐBSH nhất thiết phải tính đến việc áp dụng các công nghệ tiến bộ để xây dựng hệ thống xử lý rác thải bệnh viện. Đồng thời cần đẩy mạnh việc hiệu lực hoá các điều luật bảo vệ môi trường nhằm chống tình trạng săn bắt và khai thác các loại động thực vật quý hiếm làm dược liệu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 - Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người . NXB Chính trị Quốc gia
2. Kết quả điều tra đời sống, kinh tế hộ gia đình năm 1999, Nxb Thống kê
3. Kết quả điều tra đời sống, kinh tế hộ gia đình năm 1999, Nxb Thống kê, Hà nội 2000
4. Đánh giá nhu cầu xã hội đối với tạp chí chuyên ngành Bảo vệ môi trường. Cục bảo vệ môi trường chủ trì. Viện Xã hội học tiến hành, 2003.
5. Tư liệu kinh tế - xã hội vùng ĐBSH, CRD + Niên giám thống kê 2001
6. Số liệu thống kê giáo dục - đào tạo. Trung tâm thông tin quản lý giáo dục. Bộ giáo dục - đào tạo. Hà Nội, 2001
7. Bản ghi nhớ cho hội nghị thượng đỉnh về phát triển bền vững. Ghi nhớ Jo burg. Sự công bằng trong một thế giới mong manh, Hà Nội 2002.
8. Trung tâm KHXH & NVQG. Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001. Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
9. Nguồn: Lê Quý An. Bàn về các nguyên tắc phát triển lâu bền ở Việt Nam. Trong sách “Hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam” Kỷ yếu hội thảo, 6-8/03/2002
10. Tô Duy Hợp & Đặng Đình Long. Văn hoá môi trường ở Việt Nam ngày nay - Thực trạng và xu hướng biến đổi. Tạp trí Xã hội học, Số 1 - 2003
11. Tô Duy Hợp chủ biên. Định hướng phát triển làng - xã ĐBSH ngày nay. Nxb KHXH, Hà Nội, 2003
12. Tạp chí Bảo vệ môi trường, Số 12 năm 2002
13. Tạp chí nghiên cứu kinh tế. 10 - 1996
14. Mức sống trong thời kỳ bùng nổ kinh tế. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001
15. Truyền thông môi trường. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội , 1999